VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017
ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 531 + 532)

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương 27
Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt, trừ metan và propan tinh khiết đã được phân loại ở nhóm 27.11;

(b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(c) Hỗn hợp hydrocarbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05.

2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrocarbon chưa no, thu được bằng quá trình bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm.
Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chưng cất ở 300°C, sau khi sử dụng phương pháp chưng cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibar (Chương 39).

Chapter 27
Mineral fuels, mineral oils and products of their distillation; bituminous substances; mineral waxes

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined organic compounds, other than pure methane and propane which are to be classified in heading 27.11;

(b) Medicaments of heading 30.03 or 30.04; or

(c) Mixed unsaturated hydrocarbons of heading 33.01, 33.02 or 38.05.

2. References in heading 27.10 to "petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals" include not only petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals but also similar oils, as well as those consisting mainly of mixed unsaturated hydrocarbons, obtained by any process, provided that the weight of the non-aromatic constituents exceeds that of the aromatic constituents.
However, the references do not include liquid synthetic polyolefins of which less than 60 % by volume distils at 300° C, after conversion to 1,013 millibars when a reduced-pressure distillation method is used (Chapter 39).

3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu từ khoáng bi-tum (theo mô tả Chú giải 2 của Chương này), có hoặc không có nước. Bao gồm:

(a) Các loại dầu không còn dùng được như là sản phẩm ban đầu (ví dụ, dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thuỷ lực đã sử dụng và dầu dùng cho máy biến điện đã sử dụng);

(b) Dầu cặn từ bể chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là dầu này và nồng độ chất phụ gia cao (ví dụ, hoá chất) dùng để sản xuất các sản phẩm gốc; và

(c) Các loại dầu này ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hoà lẫn với nước, như dầu thu hồi từ dầu tràn, từ rửa bể chứa dầu, hoặc từ dầu cắt để chạy máy.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2701.11 "anthracite" có nghĩa là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2701.12, "than bi-tum" là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5.833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất).

3. For the purposes of heading 27.10, "waste oils" means waste containing mainly petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (as described in Note 2 to this Chapter), whether or not mixed with water. These include:

(a) Such oils no longer fit for use as primary products (for example, used lubricating oils, used hydraulic oils and used transformer oils);

(b) Sludge oils from the storage tanks of petroleum oils, mainly containing such oils and a high concentration of additives (for example, chemicals) used in the manufacture of the primary products; and

(c) Such oils in the form of emulsions in water or mixtures with water, such as those resulting from oil spills, storage tank washings, or from the use of cutting oils for machining operations.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 2701.11, "anthracite" means coal having a volatile matter limit (on a dry, mineral-matter-free basis) not exceeding 14 %.

2. For the purposes of subheading 2701.12, "bituminous coal" means coal having a volatile matter limit (on a dry, mineral-matter-free basis) exceeding 14 % and a calorific value limit (on a moist, mineral-matter-free basis) equal to or greater than 5,833 kcal/kg.

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2707.10, 2707.20, 2707.30 và 2707.40 khái niệm "benzol (benzen)", "toluol (toluen)", "xylol (xylen)" và "naphthalen" áp dụng cho các sản phẩm chứa hơn 50% tính theo trọng lượng tương ứng là benzen, toluen, xylen hoặc naphthalen.

4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.12, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương với phương pháp ASTM D 86).

5. Theo mục đích của các phân nhóm thuộc nhóm 27.10, thuật ngữ "diesel sinh học" có nghĩa là mono-alkyl este của các axít béo, loại sử dụng làm nhiên liệu, được làm từ chất béo và dầu động vật hoặc thực vật đã hoặc chưa qua sử dụng.

3. For the purposes of subheadings 2707.10, 2707.20, 2707.30 and 2707.40 the terms "benzol (benzene)", "toluol (toluene)", "xylol (xylenes)" and "naphthalene" apply to products which contain more than 50 % by weight of benzene, toluene, xylenes or naphthalene, respectively.

4. For the purposes of subheading 2710.12, "light oils and preparations" are those of which 90 % or more by volume (including losses) distil at 210 °C according to the ISO 3405 method (equivalent to the ASTM D 86 method).

5. For the purposes of the subheadings of heading 27.10, the term "biodiesel" means mono-alkyl esters of fatty acids of a kind used as a fuel, derived from animal or vegetable fats and oils whether or not used.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**		**27.01**	**Coal; briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal.**	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:			- Coal, whether or not pulverised, but not agglomerated:	
2701.11.00	- - Anthracite	kg	2701.11.00	- - Anthracite	kg
2701.12	- - Than bi-tum:		2701.12	- - Bituminous coal:	
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc (SEN)	kg	2701.12.10	- - - Coking coal	kg
2701.12.90	- - - Loại khác	kg	2701.12.90	- - - Other	kg
2701.19.00	- - Than đá loại khác	kg	2701.19.00	- - Other coal	kg
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	kg	2701.20.00	- Briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal	kg
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**		**27.02**	**Lignite, whether or not agglomerated, excluding jet.**	

2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	kg	2702.10.00	- Lignite, whether or not pulverised, but not agglomerated	kg
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	kg	2702.20.00	- Agglomerated lignite	kg
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**		**27.03**	**Peat (including peat litter), whether or not agglomerated.**	
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	kg	2703.00.10	- Peat, whether or not compressed into bales, but not agglomerated	kg
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	kg	2703.00.20	- Agglomerated peat	kg
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**		**27.04**	**Coke and semi-coke of coal, of lignite or of peat, whether or not agglomerated; retort carbon.**	
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	kg	2704.00.10	- Coke and semi-coke of coal	kg
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	kg	2704.00.20	- Coke and semi-coke of lignite or of peat	kg
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	kg	2704.00.30	- Retort carbon	kg
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	kg	**2705.00.00**	**Coal gas, water gas, producer gas and similar gases, other than petroleum gases and other gaseous hydrocarbons.**	kg
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	kg	**2706.00.00**	**Tar distilled from coal, from lignite or from peat, and other mineral tars, whether or not dehydrated or partially distilled, including reconstituted tars.**	kg
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**		**27.07**	**Oils and other products of the distillation of high temperature coal tar; similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the non- aromatic constituents.**	
2707.10.00	- Benzen	kg/lít	2707.10.00	- Benzol (benzene)	kg/liter
2707.20.00	- Toluen	kg/lít	2707.20.00	- Toluol (toluene)	kg/liter
2707.30.00	- Xylen	kg/lít	2707.30.00	- Xylol (xylenes)	kg/liter
2707.40.00	- Naphthalen	kg/lít	2707.40.00	- Naphthalene	kg/liter

2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	kg/lít	2707.50.00	- Other aromatic hydrocarbon mixtures of which 65 % or more by volume (including losses) distils at 250 °C by the ISO 3405 method (equivalent to the ASTM D 86 method)	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2707.91.00	- - Dầu creosote	kg/lít	2707.91.00	- - Creosote oils	kg/liter
2707.99	- - Loại khác:		2707.99	- - Other:	
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen(SEN)	kg/lít	2707.99.10	- - - Carbon black feedstock	kg/liter
2707.99.90	- - - Loại khác	kg/lít	2707.99.90	- - - Other	kg/liter
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.**		**27.08**	**Pitch and pitch coke, obtained from coal tar or from other mineral tars.**	
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	kg	2708.10.00	- Pitch	kg
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	kg	2708.20.00	- Pitch coke	kg
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**		**27.09**	**Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude.**	
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	kg/lít	2709.00.10	- Crude petroleum oils	kg/liter
2709.00.20	- Condensate	kg/lít	2709.00.20	- Condensates	kg/liter
2709.00.90	- Loại khác	kg/lít	2709.00.90	- Other	kg/liter
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải(SEN).**		**27.10**	**Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, other than crude; preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations; waste oils.**	

	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:			- Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, other than those containing biodiesel and other than waste oils:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:		2710.12	- - Light oils and preparations:	
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:			- - - Motor spirit, leaded:	
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	kg/lít	2710.12.11	- - - - Of RON 97 and above	kg/liter
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	kg/lít	2710.12.12	- - - - Of RON 90 and above but below RON 97	kg/liter
2710.12.13	- - - - RON khác	kg/lít	2710.12.13	- - - - Of other RON	kg/liter
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:			- - - Motor spirit, unleaded:	
	- - - - RON 97 và cao hơn:			- - - - Of RON 97 and above:	
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	kg/lít	2710.12.21	- - - - - Unblended	kg/liter
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	kg/lít	2710.12.22	- - - - - Blended with ethanol	kg/liter
2710.12.23	- - - - - Loại khác	kg/lít	2710.12.23	- - - - - Other	kg/liter
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:			- - - - Of RON 90 and above but below RON 97:	
2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	kg/lít	2710.12.24	- - - - - Unblended	kg/liter
2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	kg/lít	2710.12.25	- - - - - Blended with ethanol	kg/liter
2710.12.26	- - - - - Loại khác	kg/lít	2710.12.26	- - - - - Other	kg/liter
	- - - - RON khác:			- - - - Of other RON:	
2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	kg/lít	2710.12.27	- - - - - Unblended	kg/liter
2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	kg/lít	2710.12.28	- - - - - Blended with ethanol	kg/liter
2710.12.29	- - - - - Loại khác	kg/lít	2710.12.29	- - - - - Other	kg/liter
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:			- - - Aviation spirit, of a kind used in aviation piston-engines:	
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn(SEN)	kg/lít	2710.12.31	- - - - 100 octane and above	kg/liter
2710.12.39	- - - - Loại khác (SEN)	kg/lít	2710.12.39	- - - - Other	kg/liter
2710.12.40	- - - Tetrapropylene	kg/lít	2710.12.40	- - - Tetrapropylene	kg/liter
2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)(SEN)	kg/lít	2710.12.50	- - - White spirit	kg/liter
2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	kg/lít	2710.12.60	- - - Low aromatic solvents containing by weight less than 1 % aromatic content	kg/liter

2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác (SEN)	kg/lít	2710.12.70	- - - Other solvent spirits	kg/liter
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate (SEN) và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	kg/lít	2710.12.80	- - - Naphtha, reformates and other preparations of a kind used for blending into motor spirits	kg/liter
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	kg/lít	2710.12.91	- - - - Alpha olefins	kg/liter
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ(1), có độ chớp cháy dưới 23°C	kg/lít	2710.12.92	- - - - Other, petroleum spirit, having a flashpoint of less than 23°C	kg/liter
2710.12.99	- - - - Loại khác	kg/lít	2710.12.99	- - - - Other	kg/liter
2710.19	- - Loại khác:		2710.19	- - Other:	
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	kg/lít	2710.19.20	- - - Topped crudes	kg/liter
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	kg/lít	2710.19.30	- - - Carbon black feedstock	kg/liter
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:			- - - Lubricating oils and greases:	
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn (SEN)	kg/lít	2710.19.41	- - - - Lubricating oil feedstock	kg/liter
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	kg/lít	2710.19.42	- - - - Lubricating oils for aircraft engines	kg/liter
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	kg/lít	2710.19.43	- - - - Other lubricating oils	kg/liter
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	kg/lít	2710.19.44	- - - - Lubricating greases	kg/liter
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)	kg/lít	2710.19.50	- - - Hydraulic brake fluid	kg/liter
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	kg/lít	2710.19.60	- - - Transformer and circuit breakers oils	kg/liter
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:			- - - Diesel fuel; fuel oils:	
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	kg/lít	2710.19.71	- - - - Automotive diesel fuel	kg/liter
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	kg/lít	2710.19.72	- - - - Other diesel fuels	kg/liter
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	kg/lít	2710.19.79	- - - - Fuel oils	kg/liter
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	kg/lít	2710.19.81	- - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of 23°C or more	kg/liter
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	kg/lít	2710.19.82	- - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of less than 23°C	kg/liter
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	kg/lít	2710.19.83	- - - Other kerosene	kg/liter

2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm (SEN)	kg/lít	2710.19.89	- - - Other medium oils and preparations	kg/liter
2710.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	2710.19.90	- - - Other	kg/liter
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	kg/lít	2710.20.00	- Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, containing biodiesel, other than waste oils	kg/liter
	- Dầu thải:			- Waste oils:	
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	kg/lít	2710.91.00	- - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)	kg/liter
2710.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2710.99.00	- - Other	kg/liter
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**		**27.11**	**Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons.**	
	- Dạng hóa lỏng:			- Liquefied:	
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	kg/lít	2711.11.00	- - Natural gas	kg/liter
2711.12.00	- - Propan	kg/lít	2711.12.00	- - Propane	kg/liter
2711.13.00	- - Butan	kg/lít	2711.13.00	- - Butanes	kg/liter
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:		2711.14	- - Ethylene, propylene, butylene and butadiene:	
2711.14.10	- - - Etylen	kg/lít	2711.14.10	- - - Ethylene	kg/liter
2711.14.90	- - - Loại khác	kg/lít	2711.14.90	- - - Other	kg/liter
2711.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2711.19.00	- - Other	kg/liter
	- Dạng khí:			- In gaseous state:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:		2711.21	- - Natural gas:	
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ (SEN)	kg/lít	2711.21.10	- - - Of a kind used as a motor fuel	kg/liter
2711.21.90	- - - Loại khác	kg/lít	2711.21.90	- - - Other	kg/liter
2711.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2711.29.00	- - Other	kg/liter

27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**		**27.12**	**Petroleum jelly; paraffin wax, micro-crystalline petroleum wax, slack wax, ozokerite, lignite wax, peat wax, other mineral waxes, and similar products obtained by synthesis or by other processes, whether or not coloured.**	
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	kg	2712.10.00	- Petroleum jelly	kg
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	kg	2712.20.00	- Paraffin wax containing by weight less than 0.75 % of oil	kg
2712.90	- Loại khác:		2712.90	- Other:	
2712.90.10	- - Sáp parafin	kg	2712.90.10	- - Paraffin wax	kg
2712.90.90	- - Loại khác	kg	2712.90.90	- - Other	kg
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**		**27.13**	**Petroleum coke, petroleum bitumen and other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals.**	
	- Cốc dầu mỏ:			- Petroleum coke:	
2713.11.00	- - Chưa nung	kg	2713.11.00	- - Not calcined	kg
2713.12.00	- - Đã nung	kg	2713.12.00	- - Calcined	kg
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	kg	2713.20.00	- Petroleum bitumen	kg
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	kg	2713.90.00	- Other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	kg
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.**		**27.14**	**Bitumen and asphalt, natural; bituminous or oil shale and tar sands; asphaltites and asphaltic rocks.**	
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	kg	2714.10.00	- Bituminous or oil shale and tar sands	kg
2714.90.00	- Loại khác	kg	2714.90.00	- Other	kg

27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*)).**		**27.15**	**Bituminous mixtures based on natural asphalt, on natural bitumen, on petroleum bitumen, on mineral tar or on mineral tar pitch (for example, bituminous mastics, cut-backs).**	
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan (SEN)	kg/lít	2715.00.10	- Polyurethane tar coatings	kg/liter
2715.00.90	- Loại khác	kg/lít	2715.00.90	- Other	kg/liter
2716.00.00	**Năng lượng điện.**	kWh	**2716.00.00**	**Electrical energy.**	kWh

(1): Tham khảo TCVN 3575- 81

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

(*) Cut-backs: thường chứa hàm lượng bitum hòa trong dung môi từ 60% trở lên. Chúng được sử dụng cho rải mặt đường.

PHẦN VI
SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

Chú giải.

1. (A) Các mặt hàng (trừ quặng phóng xạ) đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.44 hoặc 28.45 phải được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Danh mục.

(B) Theo Chú giải mục (A) trên, các mặt hàng đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.43, 28.46 hoặc 28.52 được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Phần này.

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các mặt hàng xếp vào các nhóm 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 hoặc 38.08 vì đã được đóng gói theo liều lượng hoặc đóng gói để bán lẻ được xếp vào các nhóm đó và không xếp vào bất cứ nhóm nào khác của Danh mục.

3. Các mặt hàng đóng gói thành bộ gồm từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một vài hay tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng đó nằm trong Phần này và chúng được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện là các chất cấu thành phải:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

SECTION VI
PRODUCTS OF THE CHEMICAL OR ALLIED INDUSTRIES

Notes.

1. (A) Goods (other than radioactive ores) answering to a description in heading 28.44 or 28.45 are to be classified in those headings and in no other heading of the Nomenclature.

(B) Subject to paragraph (A) above, goods answering to a description in heading 28.43, 28.46 or 28.52 are to be classified in those headings and in no other heading of this Section.

2. Subject to Note 1 above, goods classifiable in heading 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 or 38.08 by reason of being put up in measured doses or for retail sale are to be classified in those headings and in no other heading of the Nomenclature.

3. Goods put up in sets consisting of two or more separate constituents, some or all of which fall in this Section and are intended to be mixed together to obtain a product of Section VI or VII, are to be classified in the heading appropriate to that product, provided that the constituents are:

(a) having regard to the manner in which they are put up, clearly identifiable as being intended to be used together without first being repacked;

(b) được trình bày đi kèm cùng với nhau; và

(c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

Chương 28
Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm thuộc Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoá học riêng biệt và các hợp chất được xác định về mặt hoá học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm được nêu ở mục (a) trên đây đã được hoà tan trong nước;

(c) Các sản phẩm nêu ở mục (a) trên đây hoà tan trong các dung môi khác miễn là sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi ấy không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(d) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) hoặc (c) trên đây có thêm một chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết cho sự bảo quản hay vận chuyển;

(b) presented together; and

(c) identifiable, whether by their nature or by the relative proportions in which they are present, as being complementary one to another.

Chapter 28
Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals, of rare-earth metals, of radioactive elements or of isotopes

Notes.

1. Except where the context otherwise requires, the headings of this Chapter apply only to:

(a) Separate chemical elements and separate chemically defined compounds, whether or not containing impurities;

(b) The products mentioned in (a) above dissolved in water;

(c) The products mentioned in (a) above dissolved in other solvents provided that the solution constitutes a normal and necessary method of putting up these products adopted solely for reasons of safety or for transport and that the solvent does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use;

(d) The products mentioned in (a), (b) or (c) above with an added stabiliser (including an anti-caking agent) necessary for their preservation or transport;

(e) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b), (c) hoặc (d) trên đây có thêm chất chống bụi hoặc chất màu để dễ nhận biết hay để đảm bảo an toàn miễn là sự pha thêm này không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó.

2. Ngoài dithionit và sulphosilat, đã được làm ổn định bằng các chất hữu cơ (nhóm 28.31), carbonat và peroxocarbonat của các bazơ vô cơ (nhóm 28.36), xyanua, oxit xyanua và xyanua phức của các bazơ vô cơ (nhóm 28.37), fulminat, xyanat và thioxyanat, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42), các sản phẩm hữu cơ thuộc các nhóm từ 28.43 đến 28.46 và 28.52 và carbua (nhóm 28.49), chỉ các hợp chất carbon sau đây là được xếp vào Chương này:

(a) Oxit carbon, hydroxyanua và axit funminic, isoxyanic, thioxyanic và các axit xyanic đơn hoặc phức khác (nhóm 28.11);

(b) Các oxít halogenua của carbon (nhóm 28.12);

(c) Carbon disulphua (nhóm 28.13);

(d) Thiocarbonat, selenocarbonat, tellurocarbonat, selenoxyanat, telluroxyanat, tetrathio-cyanatodiamminochromates (reineckates) và các xyanat phức khác, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42);

(e) The products mentioned in (a), (b), (c) or (d) above with an added anti- dusting agent or a colouring substance added to facilitate their identification or for safety reasons, provided that the additions do not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use.

2. In addition to dithionites and sulphoxylates, stabilised with organic substances (heading 28.31), carbonates and peroxocarbonates of inorganic bases (heading 28.36), cyanides, cyanide oxides and complex cyanides of inorganic bases (heading 28.37), fulminates, cyanates and thiocyanates, of inorganic bases (heading 28.42), organic products included in headings 28.43 to 28.46 and 28.52 and carbides (heading 28.49), only the following compounds of carbon are to be classified in this Chapter:

(a) Oxides of carbon, hydrogen cyanide and fulminic, isocyanic, thiocyanic and other simple or complex cyanogen acids (heading 28.11);

(b) Halide oxides of carbon (heading 28.12);

(c) Carbon disulphide (heading 28.13);

(d) Thiocarbonates, selenocarbonates, tellurocarbonates, selenocyanates, tellurocyanates, tetrathiocyanatodiamminochromates (reineckates) and other complex cyanates, of inorganic bases (heading 28.42);

(e) Peroxit hydrô, được làm rắn bằng urê (nhóm 28.47), oxysunphua carbon, halogenua thiocarbonyl, xyanogen, halogenua xyanogen và xyanamit và các dẫn xuất kim loại của chúng (nhóm 28.53) trừ xyanamit canxi, dạng tinh khiết hoặc không tinh khiết (Chương 31).

3. Theo Chú giải 1 của Phần VI, Chương này không bao gồm:

(a) Natri clorua hoặc magiê oxit, tinh khiết hoặc không tinh khiết, hay các sản phẩm khác của Phần V;

(b) Các hợp chất hữu cơ - vô cơ trừ các hợp chất đã nêu tại Chú giải 2 trên đây;

(c) Các sản phẩm nêu tại Chú giải 2, 3, 4 hoặc 5 của Chương 31;

(d) Các sản phẩm vô cơ sử dụng như chất phát quang, thuộc nhóm 32.06; hỗn hợp nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc mảnh, thuộc nhóm 32.07;

(e) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01); các sản phẩm dùng như chất dập lửa, để nạp cho bình cứu hoả hoặc lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ được tạo ra nặng không dưới 2,5g mỗi tinh thể, thuộc nhóm 38.24;

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) hay bụi hoặc bột của các loại đá đó (nhóm 71.02 đến 71.05), hay kim loại quý hoặc hợp kim kim loại quý thuộc Chương 71;

(e) Hydrogen peroxide, solidified with urea (heading 28.47), carbon oxysulphide, thiocarbonyl halides, cyanogen, cyanogen halides and cyanamide and its metal derivatives (heading 28.53) other than calcium cyanamide, whether or not pure (Chapter 31).

3. Subject to the provisions of Note 1 to Section VI, this Chapter does not cover:

(a) Sodium chloride or magnesium oxide, whether or not pure, or other products of Section V;

(b) Organo-inorganic compounds other than those mentioned in Note 2 above;

(c) Products mentioned in Note 2, 3, 4 or 5 to Chapter 31;

(d) Inorganic products of a kind used as luminophores, of heading 32.06; glass frit and other glass in the form of powder, granules or flakes, of heading 32.07;

(e) Artificial graphite (heading 38.01); products put up as charges for fire- extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades, of heading 38.13; ink removers put up in packings for retail sale, of heading 38.24; cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of the halides of the alkali or alkaline-earth metals, of heading 38.24;

(f) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) or dust or powder of such stones (headings 71.02 to 71.05), or precious metals or precious metal alloys of Chapter 71;

(g) Kim loại, nguyên chất hoặc không nguyên chất, các hợp kim hoặc gốm kim loại, kể cả carbua kim loại được thiêu kết (carbua kim loại được thiêu kết với một kim loại), thuộc Phần XV; hoặc

(h) Các bộ phận quang học, ví dụ, loại làm bằng halogenua kim loại kiềm hay kiềm thổ (nhóm 90.01).

4. Các axit phức đã được xác định về mặt hoá học bao gồm một axit phi kim loại thuộc phân Chương II và một axit kim loại thuộc phân Chương IV phải được xếp vào nhóm 28.11.

5. Các nhóm 28.26 đến 28.42 chỉ áp dụng cho muối kim loại hoặc muối amoni hoặc muối peroxy.
Loại trừ có yêu cầu khác, các muối kép hoặc phức được phân loại trong nhóm 28.42.

6. Nhóm 28.44 chỉ áp dụng cho:

(a) Tecneti (nguyên tố số 43), prometi (nguyên tố số 61), poloni (nguyên tố số 84) và tất cả các nguyên tố có số thứ tự trong bảng tuần hoàn lớn hơn 84;

(b) Các chất đồng vị phóng xạ tự nhiên hoặc nhân tạo (kể cả các chất đồng vị phóng xạ của kim loại quý hay kim loại cơ bản thuộc Phần XIV và XV), đã hoặc chưa pha trộn với nhau;

(c) Hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các nguyên tố hoặc các chất đồng vị của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, đã hoặc chưa trộn với nhau;

(d) Hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc chất đồng vị hoặc các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ từ các chất đó, có nồng độ phóng xạ riêng (đặc trưng) trên 74 Bq/g (0,002 μCi/g);

(g) The metals, whether or not pure, metal alloys or cermets, including sintered metal carbides (metal carbides sintered with a metal), of Section XV; or

(h) Optical elements, for example, of the halides of the alkali or alkaline- earth metals (heading 90.01).

4. Chemically defined complex acids consisting of a non-metal acid of sub- Chapter II and a metal acid of sub-Chapter IV are to be classified in heading 28.11.

5. Headings 28.26 to 28.42 apply only to metal or ammonium salts or peroxysalts.
Except where the context otherwise requires, double or complex salts are to be classified in heading 28.42.

6. Heading 28.44 applies only to:

(a) Technetium (atomic No. 43), promethium (atomic No. 61), polonium (atomic No. 84) and all elements with an atomic number greater than 84;

(b) Natural or artificial radioactive isotopes (including those of the precious metals or of the base metals of Sections XIV and XV), whether or not mixed together;

(c) Compounds, inorganic or organic, of these elements or isotopes, whether or not chemically defined, whether or not mixed together;

(d) Alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements or isotopes or inorganic or organic compounds thereof and having a specific radioactivity exceeding 74 Bq/g (0.002 μCi/g);

(e) Ống (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân;

(f) Chất thải phóng xạ còn sử dụng được hoặc không.

Theo mục đích của Chú giải này và cách diễn đạt của các nhóm 28.44 và 28.45, thuật ngữ "chất đồng vị", đề cập tới:

- các hạt nhân riêng lẻ, không kể những hạt nhân tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng chất đồng vị đơn;

- hỗn hợp các chất đồng vị của một nguyên tố và nguyên tố đó, đã được làm giàu bằng một hay vài chất đồng vị nói trên, nghĩa là các nguyên tố mà thành phần đồng vị tự nhiên đã được làm thay đổi một cách nhân tạo.

7. Nhóm 28.53 bao gồm đồng photphua (phosphor copper) có chứa trên 15% tính theo trọng lượng của phospho.

8. Các nguyên tố hoá học (ví dụ, silíc và selen) đã được kích tạp dùng trong ngành điện tử phải xếp vào Chương này, nhưng chúng phải ở dạng chưa gia công như kéo, hoặc ở dạng hình trụ hay dạng que. Khi được cắt thành hình đĩa, miếng hoặc hình dáng tương tự, chúng phải được xếp vào nhóm 38.18.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29.

(e) Spent (irradiated) fuel elements (cartridges) of nuclear reactors;

(f) Radioactive residues whether or not usable.

The term "isotopes", for the purposes of this Note and of the wording of headings 28.44 and 28.45, refers to:

- individual nuclides, excluding, however, those existing in nature in the monoisotopic state;

- mixtures of isotopes of one and the same element, enriched in one or several of the said isotopes, that is, elements of which the natural isotopic composition has been artificially modified.

7. Heading 28.53 includes copper phosphide (phosphor copper) containing more than 15 % by weight of phosphorus.

8. Chemical elements (for example, silicon and selenium) doped for use in electronics are to be classified in this Chapter, provided that they are in forms unworked as drawn, or in the form of cylinders or rods. When cut in the form of discs, wafers or similar forms, they fall in heading 38.18.

Subheading Note.

1. For the purposes of subheading 2852.10, the expression "chemically defined" means all organic or inorganic compounds of mercury meeting the requirements of paragraphs (a) to (e) of Note 1 to Chapter 28 or paragraphs (a) to (h) of Note 1 to Chapter 29.

PHẦN CHƯƠNG I
CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC

SUB-CHAPTER I
CHEMICAL ELEMENTS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.01	**Flo, clo, brom và iot.**		**28.01**	**Fluorine, chlorine, bromine and iodine.**	
2801.10.00	- Clo	kg	2801.10.00	- Chlorine	kg
2801.20.00	- Iot	kg	2801.20.00	- Iodine	kg
2801.30.00	- Flo; brom	kg	2801.30.00	- Fluorine; bromine	kg
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	kg	**2802.00.00**	**Sulphur, sublimed or precipitated; colloidal sulphur.**	kg
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**		**28.03**	**Carbon (carbon blacks and other forms of carbon not elsewhere specified or included).**	
2803.00.20	- Muội axetylen	kg	2803.00.20	- Acetylene black	kg
	- Muội carbon khác:			- Other carbon blacks:	
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su (SEN)	kg	2803.00.41	- - Of a kind used for rubber processing	kg
2803.00.49	- - Loại khác	kg	2803.00.49	- - Other	kg
2803.00.90	- Loại khác	kg	2803.00.90	- Other	kg
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**		**28.04**	**Hydrogen, rare gases and other non-metals.**	
2804.10.00	- Hydro	kg/m^3	2804.10.00	- Hydrogen	kg/m^3
	- Khí hiếm:			- Rare gases:	
2804.21.00	- - Argon	kg/m^3	2804.21.00	- - Argon	kg/m^3
2804.29.00	- - Loại khác	kg/m^3	2804.29.00	- - Other	kg/m^3
2804.30.00	- Nitơ	kg/m^3	2804.30.00	- Nitrogen	kg/m^3
2804.40.00	- Oxy	kg/m^3	2804.40.00	- Oxygen	kg/m^3
2804.50.00	- Bo; telu	kg	2804.50.00	- Boron; tellurium	kg
	- Silic:			- Silicon:	
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	kg	2804.61.00	- - Containing by weight not less than 99.99 % of silicon	kg
2804.69.00	- - Loại khác	kg	2804.69.00	- - Other	kg
2804.70.00	- Phospho	kg	2804.70.00	- Phosphorus	kg
2804.80.00	- Arsen	kg	2804.80.00	- Arsenic	kg

2804.90.00	- Selen	kg	2804.90.00	- Selenium	kg
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**		**28.05**	**Alkali or alkaline-earth metals; rare-earth metals, scandium and yttrium, whether or not intermixed or interalloyed; mercury.**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:			- Alkali or alkaline-earth metals:	
2805.11.00	- - Natri	kg	2805.11.00	- - Sodium	kg
2805.12.00	- - Canxi	kg	2805.12.00	- - Calcium	kg
2805.19.00	- - Loại khác	kg	2805.19.00	- - Other	kg
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	kg	2805.30.00	- Rare-earth metals, scandium and yttrium whether or not intermixed or interalloyed	kg
2805.40.00	- Thủy ngân	kg	2805.40.00	- Mercury	kg

PHÂN CHƯƠNG II
AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI

SUB-CHAPTER II
INORGANIC ACIDS AND INORGANIC OXYGEN COMPOUNDS OF NON-METALS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.**		**28.06**	**Hydrogen chloride (hydrochloric acid); chlorosulphuric acid.**	
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	kg	2806.10.00	- Hydrogen chloride (hydrochloric acid)	kg
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	kg	2806.20.00	- Chlorosulphuric acid	kg
2807.00.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).**	kg/lít	**2807.00.00**	**Sulphuric acid; oleum.**	kg/liter
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric.**	kg/lít	**2808.00.00**	**Nitric acid; sulphonitric acids.**	kg/liter
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**		**28.09**	**Diphosphorous pentaoxide; phosphoric acid; polyphosphoric acids, whether or not chemically defined.**	
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	kg/lít	2809.10.00	- Diphosphorus pentaoxide	kg/liter
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:		2809.20	- Phosphoric acid and polyphosphoric acids:	
	- - Loại dùng cho thực phẩm:			- - Food grade:	

2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric (SEN)	kg/lít	2809.20.31	- - - Hypophosphoric acid	kg/liter
2809.20.32	- - - Axit phosphoric (SEN)	kg/lít	2809.20.32	- - - Phosphoric acid	kg/liter
2809.20.39	- - - Loại khác (SEN)	kg/lít	2809.20.39	- - - Other	kg/liter
	- - Loại khác:			- - Other:	
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	kg/lít	2809.20.91	- - - Hypophosphoric acid	kg/liter
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	kg/lít	2809.20.92	- - - Phosphoric acid	kg/liter
2809.20.99	- - - Loại khác	kg/lít	2809.20.99	- - - Other	kg/liter
2810.00.00	**Oxit bo; axit boric.**	kg/lít	**2810.00.00**	**Oxides of boron; boric acids.**	kg/liter
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**		**28.11**	**Other inorganic acids and other inorganic oxygen compounds of non-metals.**	
	- Axit vô cơ khác:			- Other inorganic acids:	
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	kg/lít	2811.11.00	- - Hydrogen fluoride (hydrofluoric acid)	kg/liter
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	kg/lít	2811.12.00	- - Hydrogen cyanide (hydrocyanic acid)	kg/liter
2811.19	- - Loại khác:		2811.19	- - Other:	
2811.19.10	- - - Axit arsenic	kg/lít	2811.19.10	- - - Arsenic acid	kg/liter
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	kg/lít	2811.19.20	- - - Aminosulphonic acid (sulphamic acid)	kg/liter
2811.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	2811.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:			- Other inorganic oxygen compounds of non-metals:	
2811.21.00	- - Carbon dioxit	kg/lít	2811.21.00	- - Carbon dioxide	kg/liter
2811.22	- - Silic dioxit:		2811.22	- - Silicon dioxide:	
2811.22.10	- - - Dạng bột	kg/lít	2811.22.10	- - - In powder form	kg/liter
2811.22.90	- - - Loại khác	kg/lít	2811.22.90	- - - Other	kg/liter
2811.29	- - Loại khác:		2811.29	- - Other:	
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	kg/lít	2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxide	kg/liter
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	kg/lít	2811.29.20	- - - Sulphur dioxide	kg/liter
2811.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2811.29.90	- - - Other	kg/liter

PHẦN CHƯƠNG III
HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULPHUA CỦA PHI KIM LOẠI

SUB-CHAPTER III
HALOGEN OR SULPHUR COMPOUNDS OF NON-METAL

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**		**28.12**	**Halides and halide oxides of non-metals.**	
	- Clorua và oxit clorua:			- Chlorides and chloride oxides:	
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	kg/lít	2812.11.00	- - Carbonyl dichloride (phosgene)	kg/liter
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	kg/lít	2812.12.00	- - Phosphorus oxychloride	kg/liter
2812.13.00	- - Phospho triclorua	kg/lít	2812.13.00	- - Phosphorus trichloride	kg/liter
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	kg/lít	2812.14.00	- - Phosphorus pentachloride	kg/liter
2812.15.00	- - Sulfur monoclorua	kg/lít	2812.15.00	- - Sulphur monochloride	kg/liter
2812.16.00	- - Sulfur diclorua	kg/lít	2812.16.00	- - Sulphur dichloride	kg/liter
2812.17.00	- -Thionyl clorua	kg/lít	2812.17.00	- - Thionyl chloride	kg/liter
2812.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2812.19.00	- - Other	kg/liter
2812.90.00	- Loại khác	kg/lít	2812.90.00	- Other	kg/liter
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**		**28.13**	**Sulphides of non-metals; commercial phosphorus trisulphide.**	
2813.10.00	- Carbon disulphua	kg	2813.10.00	- Carbon disulphide	kg
2813.90.00	- Loại khác	kg	2813.90.00	- Other	kg

PHẦN CHƯƠNG IV
BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI

SUB-CHAPTER IV
INORGANIC BASES AND OXIDES, HYDROXIDES AND PEROXIDES OF METALS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**		**28.14**	**Ammonia, anhydrous or in aqueous solution.**	
2814.10.00	- Dạng khan	kg	2814.10.00	- Anhydrous ammonia	kg
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	kg	2814.20.00	- Ammonia in aqueous solution	kg

28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**		**28.15**	**Sodium hydroxide (caustic soda); potassium hydroxide (caustic potash); peroxides of sodium or potassium.**	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):			- Sodium hydroxide (caustic soda):	
2815.11.00	- - Dạng rắn	kg	2815.11.00	- - Solid	kg
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	kg	2815.12.00	- - In aqueous solution (soda lye or liquid soda)	kg
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	kg	2815.20.00	- Potassium hydroxide (caustic potash)	kg
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	kg	2815.30.00	- Peroxides of sodium or potassium	kg
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**		**28.16**	**Hydroxide and peroxide of magnesium; oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium.**	
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	kg	2816.10.00	- Hydroxide and peroxide of magnesium	kg
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	kg	2816.40.00	- Oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium	kg
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**		**28.17**	**Zinc oxide; zinc peroxide.**	
2817.00.10	- Kẽm oxit	kg	2817.00.10	- Zinc oxide	kg
2817.00.20	- Kẽm peroxit	kg	2817.00.20	- Zinc peroxide	kg
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**		**28.18**	**Artificial corundum, whether or not chemically defined; aluminium oxide; aluminium hydroxide.**	
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	kg	2818.10.00	- Artificial corundum, whether or not chemically defined	kg
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	kg	2818.20.00	- Aluminium oxide, other than artificial corundum	kg
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	kg	2818.30.00	- Aluminium hydroxide	kg
28.19	**Crom oxit và hydroxit.**		**28.19**	**Chromium oxides and hydroxides.**	
2819.10.00	- Crom trioxit	kg	2819.10.00	- Chromium trioxide	kg
2819.90.00	- Loại khác	kg	2819.90.00	- Other	kg
28.20	**Mangan oxit.**		**28.20**	**Manganese oxides.**	
2820.10.00	- Mangan dioxit	kg	2820.10.00	- Manganese dioxide	kg
2820.90.00	- Loại khác	kg	2820.90.00	- Other	kg

28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.**		**28.21**	**Iron oxides and hydroxides; earth colours containing 70% or more by weight of combined iron evaluated as Fe_2O_3.**	
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	kg	2821.10.00	- Iron oxides and hydroxides	kg
2821.20.00	- Chất màu từ đất	kg	2821.20.00	- Earth colours	kg
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	kg	**2822.00.00**	**Cobalt oxides and hydroxides; commercial cobalt oxides.**	kg
2823.00.00	**Titan oxit.**	kg	**2823.00.00**	**Titanium oxides.**	kg
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.**		**28.24**	**Lead oxides; red lead and orange lead.**	
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	kg	2824.10.00	- Lead monoxide (litharge, massicot)	kg
2824.90.00	- Loại khác	kg	2824.90.00	- Other	kg
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**		**28.25**	**Hydrazine and hydroxylamine and their inorganic salts; other inorganic bases; other metal oxides, hydroxides and peroxides.**	
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	kg	2825.10.00	- Hydrazine and hydroxylamine and their inorganic salts	kg
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	kg	2825.20.00	- Lithium oxide and hydroxide	kg
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	kg	2825.30.00	- Vanadium oxides and hydroxides	kg
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	kg	2825.40.00	- Nickel oxides and hydroxides	kg
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	kg	2825.50.00	- Copper oxides and hydroxides	kg
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	kg	2825.60.00	- Germanium oxides and zirconium dioxide	kg
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	kg	2825.70.00	- Molybdenum oxides and hydroxides	kg
2825.80.00	- Antimon oxit	kg	2825.80.00	- Antimony oxides	kg
2825.90.00	- Loại khác	kg	2825.90.00	- Other	kg

PHÂN CHƯƠNG V
MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI

SUB-CHAPTER V
SALTS AND PEROXYSALTS OF INORGANIC ACIDS AND METALS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**		**28.26**	**Fluorides; fluorosilicates, fluoroaluminates and other complex fluorine salts.**	

	- Florua:			- Fluorides:	
2826.12.00	- - Của nhôm	kg	2826.12.00	- - Of aluminium	kg
2826.19.00	- - Loại khác	kg	2826.19.00	- - Other	kg
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	kg	2826.30.00	- Sodium hexafluoroaluminate (synthetic cryolite)	kg
2826.90.00	- Loại khác	kg	2826.90.00	- Other	kg
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**		**28.27**	**Chlorides, chloride oxides and chloride hydroxides; bromides and bromide oxides; iodides and iodide oxides.**	
2827.10.00	- Amoni clorua	kg	2827.10.00	- Ammonium chloride	kg
2827.20	- Canxi clorua:		2827.20	- Calcium chloride:	
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	kg	2827.20.10	- - Containing 73 % - 80 % by weight	kg
2827.20.90	- - Loại khác	kg	2827.20.90	- - Other	kg
	- Clorua khác:			- Other chlorides:	
2827.31.00	- - Của magiê	kg	2827.31.00	- - Of magnesium	kg
2827.32.00	- - Của nhôm	kg	2827.32.00	- - Of aluminium	kg
2827.35.00	- - Của niken	kg	2827.35.00	- - Of nickel	kg
2827.39	- - Loại khác:		2827.39	- - Other:	
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	kg	2827.39.10	- - - Of barium or of cobalt	kg
2827.39.20	- - - Của sắt	kg	2827.39.20	- - - Of iron	kg
2827.39.30	- - - Của kẽm	kg	2827.39.30	- - - Of zinc	kg
2827.39.90	- - - Loại khác	kg	2827.39.90	- - - Other	kg
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:			- Chloride oxides and chloride hydroxides:	
2827.41.00	- - Của đồng	kg	2827.41.00	- - Of copper	kg
2827.49.00	- - Loại khác	kg	2827.49.00	- - Other	kg
	- Bromua và oxit bromua:			- Bromides and bromide oxides:	
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	kg	2827.51.00	- - Bromides of sodium or of potassium	kg
2827.59.00	- - Loại khác	kg	2827.59.00	- - Other	kg
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	kg	2827.60.00	- Iodides and iodide oxides	kg
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**		**28.28**	**Hypochlorites; commercial calcium hypochlorite; chlorites; hypobromites.**	
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	kg	2828.10.00	- Commercial calcium hypochlorite and other calcium hypochlorites	kg
2828.90	- Loại khác:		2828.90	- Other:	
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	kg	2828.90.10	- - Sodium hypochlorite	kg
2828.90.90	- - Loại khác	kg	2828.90.90	- - Other	kg

28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.**		**28.29**	**Chlorates and perchlorates; bromates and perbromates; iodates and periodates.**	
	- Clorat:			- Chlorates:	
2829.11.00	- - Của natri	kg	2829.11.00	- - Of sodium	kg
2829.19.00	- - Loại khác	kg	2829.19.00	- - Other	kg
2829.90	- Loại khác:		2829.90	- Other:	
2829.90.10	- - Natri perclorat	kg	2829.90.10	- - Sodium perchlorate	kg
2829.90.90	- - Loại khác	kg	2829.90.90	- - Other	kg
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**		**28.30**	**Sulphides; polysulphides, whether or not chemically defined.**	
2830.10.00	- Natri sulphua	kg	2830.10.00	- Sodium sulphides	kg
2830.90	- Loại khác:		2830.90	- Other:	
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	kg	2830.90.10	- - Cadmium sulphide or zinc sulphide	kg
2830.90.90	- - Loại khác	kg	2830.90.90	- - Other	kg
28.31	**Dithionit và sulphoxylat.**		**28.31**	**Dithionites and sulphoxylates.**	
2831.10.00	- Của natri	kg	2831.10.00	- Of sodium	kg
2831.90.00	- Loại khác	kg	2831.90.00	- Other	kg
28.32	**Sulphit; thiosulphat.**		**28.32**	**Sulphites; thiosulphates.**	
2832.10.00	- Natri sulphit	kg	2832.10.00	- Sodium sulphites	kg
2832.20.00	- Sulphit khác	kg	2832.20.00	- Other sulphites	kg
2832.30.00	- Thiosulphat	kg	2832.30.00	- Thiosulphates	kg
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).**		**28.33**	**Sulphates; alums; peroxosulphates (persulphates).**	
	- Natri sulphat:			- Sodium sulphates:	
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	kg	2833.11.00	- - Disodium sulphate	kg
2833.19.00	- - Loại khác	kg	2833.19.00	- - Other	kg
	- Sulphat loại khác:			- Other sulphates:	
2833.21.00	- - Của magiê	kg	2833.21.00	- - Of magnesium	kg
2833.22	- - Của nhôm:		2833.22	- - Of aluminium:	
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm (SEN)	kg	2833.22.10	- - - Commercial grade	kg
2833.22.90	- - - Loại khác	kg	2833.22.90	- - - Other	kg
2833.24.00	- - Của niken	kg	2833.24.00	- - Of nickel	kg

2833.25.00	- - Của đồng	kg	2833.25.00	- - Of copper	kg
2833.27.00	- - Của bari	kg	2833.27.00	- - Of barium	kg
2833.29	- - Loại khác:		2833.29	- - Other:	
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	kg	2833.29.20	- - - Tribasic lead sulphate	kg
2833.29.30	- - - Của crôm	kg	2833.29.30	- - - Of chromium	kg
2833.29.90	- - - Loại khác	kg	2833.29.90	- - - Other	kg
2833.30.00	- Phèn	kg	2833.30.00	- Alums	kg
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	kg	2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	kg
28.34	**Nitrit; nitrat.**		**28.34**	**Nitrites; nitrates.**	
2834.10.00	- Nitrit	kg	2834.10.00	- Nitrites	kg
	- Nitrat:			- Nitrates:	
2834.21.00	- - Của kali	kg	2834.21.00	- - Of potassium	kg
2834.29	- - Loại khác:		2834.29	- - Other:	
2834.29.10	- - - Của bismut	kg	2834.29.10	- - - Of bismuth	kg
2834.29.90	- - - Loại khác	kg	2834.29.90	- - - Other	kg
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**		**28.35**	**Phosphinates (hypophosphites), phosphonates (phosphites) and phosphates; polyphosphates, whether or not chemically defined.**	
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	kg	2835.10.00	- Phosphinates (hypophosphites) and phosphonates (phosphites)	kg
	- Phosphat:			- Phosphates:	
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	kg	2835.22.00	- - Of mono- or disodium	kg
2835.24.00	- - Của kali	kg	2835.24.00	- - Of potassium	kg
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):		2835.25	- - Calcium hydrogenorthophosphate ("dicalcium phosphate"):	
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi (SEN)	kg	2835.25.10	- - - Feed grade	kg
2835.25.90	- - - Loại khác	kg	2835.25.90	- - - Other	kg
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	kg	2835.26.00	- - Other phosphates of calcium	kg
2835.29	- - Loại khác:		2835.29	- - Other:	
2835.29.10	- - - Của trinatri	kg	2835.29.10	- - - Of trisodium	kg
2835.29.90	- - - Loại khác	kg	2835.29.90	- - - Other	kg
	- Polyphosphat:			- Polyphosphates:	
2835.31.00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	kg	2835.31.00	- - Sodium triphosphate (sodium tripolyphosphate)	kg

2835.39	- - Loại khác:		2835.39	- - Other:	
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	kg	2835.39.10	- - - Tetrasodium pyrophosphate	kg
2835.39.90	- - - Loại khác	kg	2835.39.90	- - - Other	kg
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**		**28.36**	**Carbonates; peroxocarbonates (percarbonates); commercial ammonium carbonate containing ammonium carbamate.**	
2836.20.00	- Dinatri carbonat	kg	2836.20.00	- Disodium carbonate	kg
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	kg	2836.30.00	- Sodium hydrogencarbonate (sodium bicarbonate)	kg
2836.40.00	- Kali carbonat	kg	2836.40.00	- Potassium carbonates	kg
2836.50	- Canxi carbonat:		2836.50	- Calcium carbonate:	
2836.50.10	- - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm (SEN)	kg	2836.50.10	- - Food or pharmaceutical grade	kg
2836.50.90	- - Loại khác	kg	2836.50.90	- - Other	kg
2836.60.00	- Bari carbonat	kg	2836.60.00	- Barium carbonate	kg
	- Loại khác:			- Other:	
2836.91.00	- - Liti carbonat	kg	2836.91.00	- - Lithium carbonates	kg
2836.92.00	- - Stronti carbonat	kg	2836.92.00	- - Strontium carbonate	kg
2836.99	- - Loại khác:		2836.99	- - Other:	
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	kg	2836.99.10	- - - Commercial ammonium carbonate	kg
2836.99.20	- - - Chì carbonat	kg	2836.99.20	- - - Lead carbonates	kg
2836.99.90	- - - Loại khác	kg	2836.99.90	- - - Other	kg
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**		**28.37**	**Cyanides, cyanide oxides and complex cyanides.**	
	- Xyanua và xyanua oxit:			- Cyanides and cyanide oxides:	
2837.11.00	- - Của natri	kg	2837.11.00	- - Of sodium	kg
2837.19.00	- - Loại khác	kg	2837.19.00	- - Other	kg
2837.20.00	- Xyanua phức	kg	2837.20.00	- Complex cyanides	kg
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**		**28.39**	**Silicates; commercial alkali metal silicates.**	
	- Của natri:			- Of sodium:	
2839.11.00	- - Natri metasilicat	kg	2839.11.00	- - Sodium metasilicates	kg
2839.19	- - Loại khác:		2839.19	- - Other:	
2839.19.10	- - - Natri silicat	kg	2839.19.10	- - - Sodium silicates	kg

2839.19.90	- - - Loại khác	kg	2839.19.90	- - - Other	kg
2839.90.00	- Loại khác	kg	2839.90.00	- Other	kg
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat).**		**28.40**	**Borates; peroxoborates (perborates).**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):			- Disodium tetraborate (refined borax):	
2840.11.00	- - Dạng khan	kg	2840.11.00	- - Anhydrous	kg
2840.19.00	- - Dạng khác	kg	2840.19.00	- - Other	kg
2840.20.00	- Borat khác	kg	2840.20.00	- Other borates	kg
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	kg	2840.30.00	- Peroxoborates (perborates)	kg
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**		**28.41**	**Salts of oxometallic or peroxometallic acids.**	
2841.30.00	- Natri dicromat	kg	2841.30.00	- Sodium dichromate	kg
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	kg	2841.50.00	- Other chromates and dichromates; peroxochromates	kg
	- Manganit, manganat và permanganat:			- Manganites, manganates and permanganates:	
2841.61.00	- - Kali permanganat	kg	2841.61.00	- - Potassium permanganate	kg
2841.69.00	- - Loại khác	kg	2841.69.00	- - Other	kg
2841.70.00	- Molipdat	kg	2841.70.00	- Molybdates	kg
2841.80.00	- Vonframat	kg	2841.80.00	- Tungstates (wolframates)	kg
2841.90.00	- Loại khác	kg	2841.90.00	- Other	kg
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**		**28.42**	**Other salts of inorganic acids or peroxoacids (including aluminosilicates whether or not chemically defined), other than azides.**	
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	kg	2842.10.00	- Double or complex silicates, including aluminosilicates whether or not chemically defined	kg
2842.90	- Loại khác:		2842.90	- Other:	
2842.90.10	- - Natri arsenit	kg	2842.90.10	- - Sodium arsenite	kg
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	kg	2842.90.20	- - Copper or chromium salts	kg
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	kg	2842.90.30	- - Other fulminates, cyanates and thiocyanates	kg
2842.90.90	- - Loại khác	kg	2842.90.90	- - Other	kg

PHẦN CHƯƠNG VI
LOẠI KHÁC

SUB-CHAPTER VI
MISCELLANEOUS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**		**28.43**	**Colloidal precious metals; inorganic or organic compounds of precious metals, whether or not chemically defined; amalgams of precious metals.**	
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	kg	2843.10.00	- Colloidal precious metals	kg
	- Hợp chất bạc:			- Silver compounds:	
2843.21.00	- - Nitrat bạc	kg	2843.21.00	- - Silver nitrate	kg
2843.29.00	- - Loại khác	kg	2843.29.00	- - Other	kg
2843.30.00	- Hợp chất vàng	kg	2843.30.00	- Gold compounds	kg
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	kg	2843.90.00	- Other compounds; amalgams	kg
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**		**28.44**	**Radioactive chemical elements and radioactive isotopes (including the fissile or fertile chemical elements and isotopes) and their compounds; mixtures and residues containing these products.**	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:		2844.10	- Natural uranium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing natural uranium or natural uranium compounds:	
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	kg	2844.10.10	- - Natural uranium and its compounds	kg
2844.10.90	- - Loại khác	kg	2844.10.90	- - Other	kg
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:		2844.20	- Uranium enriched in U 235 and its compounds; plutonium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing uranium enriched in U 235, plutonium or compounds of these products:	
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	kg	2844.20.10	- - Uranium enriched in U 235 and its compounds; plutonium and its compounds	kg
2844.20.90	- - Loại khác	kg	2844.20.90	- - Other	kg

2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:		2844.30	- Uranium depleted in U 235 and its compounds; thorium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing uranium depleted in U 235, thorium or compounds of these products:	
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	kg	2844.30.10	- - Uranium depleted in U 235 and its compounds; thorium and its compounds	kg
2844.30.90	- - Loại khác	kg	2844.30.90	- - Other	kg
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:		2844.40	- Radioactive elements and isotopes and compounds other than those of subheading 2844.10, 2844.20 or 2844.30; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements, isotopes or compounds; radioactive residues:	
2844.40.10	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ	kg	2844.40.10	- - Radioactive elements and isotopes and compounds; radioactive residues	kg
2844.40.90	- - Loại khác	kg	2844.40.90	- - Other	kg
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	kg	2844.50.00	- Spent (irradiated) fuel elements (cartridges) of nuclear reactors	kg
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**		**28.45**	**Isotopes other than those of heading 28.44; compounds, inorganic or organic, of such isotopes, whether or not chemically defined.**	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	kg	2845.10.00	- Heavy water (deuterium oxide)	kg
2845.90.00	- Loại khác	kg	2845.90.00	- Other	kg
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**		**28.46**	**Compounds, inorganic or organic, of rare-earth metals, of yttrium or of scandium or of mixtures of these metals.**	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	kg	2846.10.00	- Cerium compounds	kg
2846.90.00	- Loại khác	kg	2846.90.00	- Other	kg
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**		**28.47**	**Hydrogen peroxide, whether or not solidified with urea.**	

2847.00.10	- Dạng lỏng	kg	2847.00.10	- In liquid form	kg
2847.00.90	- Loại khác	kg	2847.00.90	- Other	kg
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**		**28.49**	**Carbides, whether or not chemically defined.**	
2849.10.00	- Của canxi	kg	2849.10.00	- Of calcium	kg
2849.20.00	- Của silic	kg	2849.20.00	- Of silicon	kg
2849.90.00	- Loại khác	kg	2849.90.00	- Other	kg
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.**	kg	**2850.00.00**	**Hydrides, nitrides, azides, silicides and borides, whether or not chemically defined, other than compounds which are also carbides of heading 28.49.**	kg
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**		**28.52**	**Inorganic or organic compounds of mercury, whether or not chemically defined, excluding amalgams.**	
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:		2852.10	- Chemically defined:	
2852.10.10	- - Thuỷ ngân sulphat	kg	2852.10.10	- - Mercury sulphates	kg
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	kg	2852.10.20	- - Mercury compounds of a kind used as luminophores	kg
2852.10.90	- - Loại khác	kg	2852.10.90	- - Other	kg
2852.90	- Loại khác:		2852.90	- Other:	
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	kg	2852.90.10	- - Mercury tannates	kg
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.90.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	kg	2852.90.20	- - Mercury sulphides; mercury polysulphides; mercury polyphosphates; mercury carbides; heterocyclic mercury compounds of subheading 2934.90.90; mercury peptone derivatives; other protein derivatives of mercury	kg
2852.90.90	- - Loại khác	kg	2852.90.90	- - Other	kg

28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**		**28.53**	**Phosphides, whether or not chemically defined, excluding ferrophosphorus; other inorganic compounds (including distilled or conductivity water and water of similar purity); liquid air (whether or not rare gases have been removed); compressed air; amalgams, other than amalgams of precious metals.**	
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	kg	2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	kg
2853.90	- Loại khác:		2853.90	- Other:	
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	kg	2853.90.10	- - Demineralized waters	kg
2853.90.90	- - Loại khác	kg	2853.90.90	- - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 29
Hóa chất hữu cơ

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các hỗn hợp của hai hay nhiều chất đồng phân của cùng một hợp chất hữu cơ (có hoặc không chứa tạp chất), trừ hỗn hợp các chất đồng phân hydro carbon mạch hở (trừ các chất đồng phân lập thể), no hoặc chưa no (Chương 27);

(c) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39 hoặc ete đường, axetal đường và este đường, và các muối của chúng, của nhóm 29.40, hoặc các sản phẩm của nhóm 29.41, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học;

(d) Các sản phẩm được nêu ở mục (a), (b) hoặc (c) đã hoà tan trong nước;

(e) Các sản phẩm được nêu ở (a), (b) hoặc (c) trên đây đã hoà tan trong các dung môi khác nhưng sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi này không tạo cho sản phẩm một công dụng đặc biệt nào khác ngoài công dụng thông thường của chúng;

(f) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d) hoặc (e) trên đây đã pha thêm chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng/chất chống đông vón) cần thiết để bảo quản hoặc vận chuyển;

Chapter 29
Organic chemicals

Notes.

1. Except where the context otherwise requires, the headings of this Chapter apply only to:

(a) Separate chemically defined organic compounds, whether or not containing impurities;

(b) Mixtures of two or more isomers of the same organic compound (whether or not containing impurities), except mixtures of acyclic hydrocarbon isomers (other than stereoisomers), whether or not saturated (Chapter 27);

(c) The products of headings 29.36 to 29.39 or the sugar ethers, sugar acetals and sugar esters, and their salts, of heading 29.40, or the products of heading 29.41, whether or not chemically defined;

(d) The products mentioned in (a), (b) or (c) above dissolved in water;

(e) The products mentioned in (a), (b) or (c) above dissolved in other solvents provided that the solution constitutes a normal and necessary method of putting up these products adopted solely for reasons of safety or for transport and that the solvent does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use;

(f) The products mentioned in (a), (b), (c), (d) or (e) above with an added stabiliser (including an anti-caking agent) necessary for their preservation or transport;

(g) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d), (e) hoặc (f) đã pha thêm tác nhân chống bụi hoặc chất màu hay chất có mùi thơm để dễ nhận biết hoặc vì lý do an toàn, việc pha thêm đó không làm cho sản phẩm trên có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(h) Các sản phẩm dưới đây, pha loãng theo nồng độ tiêu chuẩn, để sản xuất thuốc nhuộm azo: muối diazoni, các chất tiếp hợp dùng cho loại muối này và các chất amin có khả năng diazo hoá và các muối của chúng.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc nhóm 15.04 hoặc glyxerin thô thuộc nhóm 15.20;

(b) Cồn êtylic (nhóm 22.07 hoặc 22.08);

(c) Methan hoặc propan (nhóm 27.11);

(d) Hợp chất carbon được nêu ở Chú giải 2 của Chương 28;

(e) Sản phẩm miễn dịch thuộc nhóm 30.02;

(f) Urê (nhóm 31.02 hoặc 31.05);

(g) Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (nhóm 32.03), chất màu hữu cơ tổng hợp, các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hay chất phát quang (nhóm 32.04) hoặc thuốc nhuộm hay chất màu khác được làm thành một dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (nhóm 32.12);

(h) Enzymes (nhóm 35.07);

(g) The products mentioned in (a), (b), (c), (d), (e) or (f) above with an added anti-dusting agent or a colouring or odoriferous substance added to facilitate their identification or for safety reasons, provided that the additions do not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use;

(h) The following products, diluted to standard strengths, for the production of azo dyes: diazonium salts, couplers used for these salts and diazotisable amines and their salts.

2. This Chapter does not cover:

(a) Goods of heading 15.04 or crude glycerol of heading 15.20;

(b) Ethyl alcohol (heading 22.07 or 22.08);

(c) Methane or propane (heading 27.11);

(d) The compounds of carbon mentioned in Note 2 to Chapter 28;

(e) Immunological products of heading 30.02;

(f) Urea (heading 31.02 or 31.05);

(g) Colouring matter of vegetable or animal origin (heading 32.03), synthetic organic colouring matter, synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents or as luminophores (heading 32.04) or dyes or other colouring matter put up in forms or packings for retail sale (heading 32.12);

(h) Enzymes (heading 35.07);

(ij) Metaldehyde, hexamethylennetetramine hoặc chất tương tự, làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hay các dạng tương tự) để sử dụng như nhiên liệu, hoặc nhiên liệu lỏng hay khí hoá lỏng đựng trong đồ chứa có dung tích không quá 300 cm^3 dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa hút thuốc hoặc các loại bật lửa tương tự (nhóm 36.06);

(k) Các sản phẩm dùng như chất dập lửa để nạp cho các bình cứu hoả hoặc các loại lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; các chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; hoặc

(l) Các bộ phận quang học, ví dụ, làm bằng ethylenediamine tartrate (nhóm 90.01).

3. Các mặt hàng có thể xếp vào hai hay nhiều nhóm thuộc Chương này phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng.

4. Đối với các nhóm từ 29.04 đến 29.06, từ 29.08 đến 29.11 và từ 29.13 đến 29.20, khi đề cập đến các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitrat hoá hoặc nitroso hoá đều đề cập đến các dẫn xuất kết hợp, như các dẫn xuất sulpho-halogen hoá, nitro- halogen hoá, nitro-sulphonat hoá hoặc nitro-sulpho-halogen hoá.

Theo mục đích của nhóm 29.29, các nhóm nitro hoá hay nitroso hoá không được coi là có "chức nitơ".

Theo mục đích của các nhóm 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 và 29.22, "chức ôxy" được hạn chế trong khuôn khổ các chức được nói đến trong nhóm 29.05 đến 29.20 (các nhóm có chứa ôxy hữu cơ đặc trưng).

(ij) Metaldehyde, hexamethylenetetramine or similar substances, put up in forms (for example, tablets, sticks or similar forms) for use as fuels, or liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm^3 (heading 36.06);

(k) Products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire- extinguishing grenades, of heading 38.13; ink removers put up in packings for retail sale, of heading 38.24; or

(l) Optical elements, for example, of ethylenediamine tartrate (heading 90.01).

3. Goods which could be included in two or more of the headings of this Chapter are to be classified in that one of those headings which occurs last in numerical order.

4. In headings 29.04 to 29.06, 29.08 to 29.11 and 29.13 to 29.20, any reference to halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives includes a reference to compound derivatives, such as sulphohalogenated, nitrohalogenated, nitrosulphonated or nitrosulphohalogenated derivatives.

Nitro or nitroso groups are not to be taken as "nitrogen-functions" for the purpose of heading 29.29.

For the purposes of headings 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 and 29.22, "oxygen- function" is to be restricted to the functions (the characteristic organic oxygen-containing groups) referred to in headings 29.05 to 29.20.

5. (A) Este của hợp chất hữu cơ chức axit thuộc phân Chương I đến VII với các hợp chất hữu cơ của các phân Chương này phải xếp cùng nhóm với các hợp chất ấy có nghĩa là được xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong các phân Chương này.

(B) Este của cồn etylic với các hợp chất hữu cơ có chức axit trong phân Chương từ I đến VII phải xếp vào cùng nhóm với các hợp chất có chức axit tương ứng.

(C) Theo Chú giải 1 của Phần VI và Chú giải 2 của Chương 28 thì:

(1) Muối vô cơ của các hợp chất hữu cơ như các hợp chất có chức axit-, phenol- hoặc enol - hoặc các bazơ hữu cơ, của các phân Chương từ I đến X hoặc nhóm 29.42, phải được xếp vào trong nhóm tương ứng với hợp chất hữu cơ;

(2) Các muối được tạo nên giữa các hợp chất hữu cơ của các phân Chương I đến X hoặc nhóm 29.42 phải được xếp vào nhóm tương ứng với bazơ hay axit (kể cả các hợp chất có chức phenol hay enol) mà chính từ đó chúng được tạo thành, phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong Chương; và

(3) Hợp chất phối trí, trừ các sản phẩm có thể được phân loại trong phân Chương XI hoặc nhóm 29.41, được phân loại trong nhóm có thứ tự sau cùng trong Chương 29, trong số những phân đoạn phù hợp được tạo bởi "quá trình bẻ gãy" của tất cả các liên kết kim loại, trừ liên kết carbon – kim loại.

(D) Alcoholate kim loại phải xếp vào cùng nhóm với rượu tương ứng trừ rượu ethanol (nhóm 29.05).

5. (A) The esters of acid-function organic compounds of sub-Chapters I to VII with organic compounds of these sub-Chapters are to be classified with that compound which is classified in the heading which occurs last in numerical order in these sub-Chapters.

(B) Esters of ethyl alcohol with acid-function organic compounds of sub- Chapters I to VII are to be classified in the same heading as the corresponding acid-function compounds.

(C) Subject to Note 1 to Section VI and Note 2 to Chapter 28:

(1) Inorganic salts of organic compounds such as acid-, phenol- or enol-function compounds or organic bases, of sub-Chapters I to X or heading 29.42, are to be classified in the heading appropriate to the organic compound;

(2) Salts formed between organic compounds of sub-Chapters I to X or heading 29.42 are to be classified in the heading appropriate to the base or to the acid (including phenol- or enol-function compounds) from which they are formed, whichever occurs last in numerical order in the Chapter; and

(3) Co-ordination compounds, other than products classifiable in sub- Chapter XI or heading 29.41, are to be classified in the heading which occurs last in numerical order in Chapter 29, among those appropriate to the fragments formed by "cleaving" of all metal bonds, other than metal-carbon bonds.

(D) Metal alcoholates are to be classified in the same heading as the corresponding alcohols except in the case of ethanol (heading 29.05).

(E) Halogenua của axit carboxylic phải xếp vào cùng nhóm với axit tương đương.

6. Các hợp chất của các nhóm 29.30 và 29.31 là các hợp chất hữu cơ mà trong đó các phân tử chứa, ngoài các nguyên tử hydro, oxy hoặc nitơ, còn có chứa các nguyên tử của các phi kim loại khác hoặc của kim loại (như lưu huỳnh, arsen hay chì) liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon.

Nhóm 29.30 (hợp chất lưu huỳnh hữu cơ) và nhóm 29.31 (hợp chất vô cơ - hữu cơ khác) không bao gồm các dẫn xuất đã sulphonat hoá hoặc halogen hoá (kể cả các dẫn xuất kết hợp), ngoài hydro, oxy và nitơ, chỉ có nguyên tử của lưu huỳnh hoặc halogen trực tiếp liên kết với carbon, điều này làm cho các hợp chất trên mang tính chất của dẫn xuất halogen hoá hoặc sulphonat hoá (hoặc các dẫn xuất kết hợp).

7. Nhóm 29.32, 29.33 và 29.34 không bao gồm epoxit có vòng 3 cạnh (có 3 nguyên tử ở trên vòng), xeton peroxides, polyme vòng của aldehyt hoặc của thioaldehyt, anhydrit của các axit carboxilic polybasic, este vòng của rượu đa chức hoặc phenols đa chức với axit polybasic, hoặc imide của axit polybasic.

Các quy định này chỉ áp dụng khi các dị tố loại ở trên vòng là kết quả duy nhất của chức năng đóng vòng hay các chức năng kể đến ở đây.

8. Theo mục đích của nhóm 29.37:
(a) thuật ngữ "hormon" bao gồm các yếu tố làm tiết hormon hoặc kích thích hormon, các chất ức chế và kháng hormon (anti-hormon);

(E) Halides of carboxylic acids are to be classified in the same heading as the corresponding acids.

6. The compounds of headings 29.30 and 29.31 are organic compounds the molecules of which contain, in addition to atoms of hydrogen, oxygen or nitrogen, atoms of other non-metals or of metals (such as sulphur, arsenic or lead) directly linked to carbon atoms.

Heading 29.30 (organo-sulphur compounds) and heading 29.31 (other organo-inorganic compounds) do not include sulphonated or halogenated derivatives (including compound derivatives) which, apart from hydrogen, oxygen and nitrogen, only have directly linked to carbon the atoms of sulphur or of a halogen which give them their nature of sulphonated or halogenated derivatives (or compound derivatives).

7. Headings 29.32, 29.33 and 29.34 do not include epoxides with a three- membered ring, ketone peroxides, cyclic polymers of aldehydes or of thioaldehydes, anhydrides of polybasic carboxylic acids, cyclic esters of polyhydric alcohols or phenols with polybasic acids, or imides of polybasic acids.

These provisions apply only when the ring-position hetero-atoms are those resulting solely from the cyclising function or functions here listed.

8. For the purposes of heading 29.37:
(a) the term "hormones" includes hormone-releasing or hormone- stimulating factors, hormone inhibitors and hormone antagonists (anti-hormones);

(b) khái niệm "được sử dụng chủ yếu như hormon" không chỉ bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu vì tác dụng hormon của chúng, mà còn bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu như chất trung gian trong quá trình tổng hợp các sản phẩm thuộc nhóm này.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong bất kỳ nhóm nào của Chương này, các dẫn xuất của một hợp chất hoá học (hay một nhóm các hợp chất hoá học) cần được xếp vào cùng một phân nhóm với hợp chất ấy (hay nhóm hợp chất) với điều kiện là không có sự miêu tả đặc trưng hơn trong các phân nhóm khác và không có phân nhóm nào mang tên "Loại khác" trong những phân nhóm có liên quan.

2. Chú giải 3 Chương 29 không áp dụng cho các phân nhóm của Chương này.

PHÂN CHƯƠNG I
HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG

(b) the expression "used primarily as hormones" applies not only to hormone derivatives and structural analogues used primarily for their hormonal effect, but also to those derivatives and structural analogues used primarily as intermediates in the synthesis of products of this heading.

Subheading Notes.

1. Within any one heading of this Chapter, derivatives of a chemical compound (or group of chemical compounds) are to be classified in the same subheading as that compound (or group of compounds) provided that they are not more specifically covered by any other subheading and that there is no residual subheading named "Other" in the series of subheadings concerned.

2. Note 3 to Chapter 29 does not apply to the subheadings of this Chapter.

SUB-CHAPTER I
HYDROCARBONS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.01	**Hydrocarbon mạch hở.**		**29.01**	**Acyclic hydrocarbons.**	
2901.10.00	- No	kg/lít	2901.10.00	- Saturated	kg/liter
	- Chưa no:			- Unsaturated:	
2901.21.00	- - Etylen	kg/lít	2901.21.00	- - Ethylene	kg/liter
2901.22.00	- - Propen (propylen)	kg/lít	2901.22.00	- - Propene (propylene)	kg/liter
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	kg/lít	2901.23.00	- - Butene (butylene) and isomers thereof	kg/liter
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	kg/lít	2901.24.00	- - Buta-1,3-diene and isoprene	kg/liter
2901.29	- - Loại khác:		2901.29	- - Other:	

2901.29.10	- - - Axetylen	kg/lít	2901.29.10	- - - Acetylene	kg/liter
2901.29.20	- - - Hexen và các đồng phân của nó	kg/lít	2901.29.20	- - - Hexene and isomers thereof	kg/liter
2901.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2901.29.90	- - - Other	kg/liter
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng.**		**29.02**	**Cyclic hydrocarbons.**	
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:			- Cyclanes, cyclenes and cycloterpenes:	
2902.11.00	- - Cyclohexane	kg/lít	2902.11.00	- - Cyclohexane	kg/liter
2902.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2902.19.00	- - Other	kg/liter
2902.20.00	- Benzen	kg/lít	2902.20.00	- Benzene	kg/liter
2902.30.00	- Toluen	kg/lít	2902.30.00	- Toluene	kg/liter
	- Xylenes:			- Xylenes:	
2902.41.00	- - *o*-Xylen	kg/lít	2902.41.00	- - *o*-Xylene	kg/liter
2902.42.00	- - *m*-Xylen	kg/lít	2902.42.00	- - *m*-Xylene	kg/liter
2902.43.00	- - *p*-Xylen	kg/lít	2902.43.00	- - *p*-Xylene	kg/liter
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	kg/lít	2902.44.00	- - Mixed xylene isomers	kg/liter
2902.50.00	- Styren	kg/lít	2902.50.00	- Styrene	kg/liter
2902.60.00	- Etylbenzen	kg/lít	2902.60.00	- Ethylbenzene	kg/liter
2902.70.00	- Cumen	kg/lít	2902.70.00	- Cumene	kg/liter
2902.90	- Loại khác:		2902.90	- Other:	
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	kg/lít	2902.90.10	- - Dodecylbenzene	kg/liter
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	kg/lít	2902.90.20	- - Other alkylbenzenes	kg/liter
2902.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2902.90.90	- - Other	kg/liter
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**		**29.03**	**Halogenated derivatives of hydrocarbons.**	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:			- Saturated chlorinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):		2903.11	- - Chloromethane (methyl chloride) and chloroethane (ethyl chloride):	
2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	kg/lít	2903.11.10	- - - Chloromethane (methyl chloride)	kg/liter
2903.11.90	- - - Loại khác	kg/lít	2903.11.90	- - - Other	kg/liter
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	kg/lít	2903.12.00	- - Dichloromethane (methylene chloride)	kg/liter
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	kg/lít	2903.13.00	- - Chloroform (trichloromethane)	kg/liter
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	kg/lít	2903.14.00	- - Carbon tetrachloride	kg/liter
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	kg/lít	2903.15.00	- - Ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane)	kg/liter
2903.19	- - Loại khác:		2903.19	- - Other:	

2903.19.10	- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và dichlorobutanes	kg/lít	2903.19.10	- - - 1,2 - Dichloropropane (propylene dichloride) and dichlorobutanes	kg/liter
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	kg/lít	2903.19.20	- - - 1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform)	kg/liter
2903.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	2903.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:			- Unsaturated chlorinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	kg/lít	2903.21.00	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	kg/liter
2903.22.00	- - Tricloroetylen	kg/lít	2903.22.00	- - Trichloroethylene	kg/liter
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	kg/lít	2903.23.00	- - Tetrachloroethylene (perchloroethylene)	kg/liter
2903.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.29.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:			- Fluorinated, brominated or iodinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	kg/lít	2903.31.00	- - Ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane)	kg/liter
2903.39	- - Loại khác:		2903.39	- - Other:	
2903.39.10	- - - Bromometan (metyl bromua)	kg/lít	2903.39.10	- - - Bromomethane (methyl bromide)	kg/liter
2903.39.90	- - - Loại khác	kg/lít	2903.39.90	- - - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:			- Halogenated derivatives of acyclic hydrocarbons containing two or more different halogens:	
2903.71.00	- - Clorodiflorometan	kg/lít	2903.71.00	- - Chlorodifluoromethane	kg/liter
2903.72.00	- - Dichlorotrifluoroethanes	kg/lít	2903.72.00	- - Dichlorotrifluoroethanes	kg/liter
2903.73.00	- - Dichlorofluoroethanes	kg/lít	2903.73.00	- - Dichlorofluoroethanes	kg/liter
2903.74.00	- - Chlorodifluoroethanes	kg/lít	2903.74.00	- - Chlorodifluoroethanes	kg/liter
2903.75.00	- - Dichloropentafluoropropanes	kg/lít	2903.75.00	- - Dichloropentafluoropropanes	kg/liter
2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	kg/lít	2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane and dibromotetrafluoroethanes	kg/liter
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	kg/lít	2903.77.00	- - Other, perhalogenated only with fluorine and chlorine	kg/liter
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	kg/lít	2903.78.00	- - Other perhalogenated derivatives	kg/liter
2903.79.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.79.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			- Halogenated derivatives of cyclanic, cyclenic or cycloterpenic hydrocarbons:	
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	kg/lít	2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN)	kg/liter

2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	kg/lít	2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) and heptachlor (ISO)	kg/liter
2903.83.00	- - Mirex (ISO)	kg/lít	2903.83.00	- - Mirex (ISO)	kg/liter
2903.89.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.89.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:			- Halogenated derivatives of aromatic hydrocarbons:	
2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene và *p* dichlorobenzene	kg/lít	2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene and *p*-dichlorobenzene	kg/liter
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	kg/lít	2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) and DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	kg/liter
2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	kg/lít	2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	kg/liter
2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	kg/lít	2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	kg/liter
2903.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.99.00	- - Other	kg/liter
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**		**29.04**	**Sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of hydrocarbons, whether or not halogenated.**	
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	kg/lít	2904.10.00	- Derivatives containing only sulpho groups, their salts and ethyl esters	kg/liter
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:		2904.20	- Derivatives containing only nitro or only nitroso groups:	
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	kg/lít	2904.20.10	- - Trinitrotoluene	kg/liter
2904.20.90	- - Loại khác	kg/lít	2904.20.90	- - Other	kg/liter
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:			- Perfluorooctane sulphonic acid, its salts and perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic axit	kg/lít	2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic acid	kg/liter
2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2904.34.00	- - Kali perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2904.34.00	- - Potassium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2904.35.00	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	kg/lít	2904.35.00	- - Other salts of perfluorooctane sulphonic acid	kg/liter
2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	kg/lít	2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	kg/lít	2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	kg/liter
2904.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2904.99.00	- - Other	kg/liter

PHẦN CHƯƠNG II
RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG

SUB-CHAPTER II
ALCOHOLS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**		**29.05**	**Acyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Rượu no đơn chức:			- Saturated monohydric alcohols:	
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	kg/lít	2905.11.00	- - Methanol (methyl alcohol)	kg/liter
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	kg/lít	2905.12.00	- - Propan-1-ol (propyl alcohol) and propan-2-ol (isopropyl alcohol)	kg/liter
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	kg/lít	2905.13.00	- - Butan-1-ol (*n*-butyl alcohol)	kg/liter
2905.14.00	- - Butanol khác	kg/lít	2905.14.00	- - Other butanols	kg/liter
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	kg/lít	2905.16.00	- - Octanol (octyl alcohol) and isomers thereof	kg/liter
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	kg/lít	2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) and octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	kg/liter
2905.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.19.00	- - Other	kg/liter
	- Rượu đơn chức chưa no:			- Unsaturated monohydric alcohols:	
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	kg/lít	2905.22.00	- - Acyclic terpene alcohols	kg/liter
2905.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.29.00	- - Other	kg/liter
	- Rượu hai chức:			- Diols:	
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	kg/lít	2905.31.00	- - Ethylene glycol (ethanediol)	kg/liter
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	kg/lít	2905.32.00	- - Propylene glycol (propane-1,2-diol)	kg/liter
2905.39.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.39.00	- - Other	kg/liter
	- Rượu đa chức khác:			- Other polyhydric alcohols:	
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	kg/lít	2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	kg/liter
2905.42.00	- - Pentaerythritol	kg/lít	2905.42.00	- - Pentaerythritol	kg/liter
2905.43.00	- - Mannitol	kg/lít	2905.43.00	- - Mannitol	kg/liter
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	kg/lít	2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	kg/liter
2905.45.00	- - Glyxerin	kg/lít	2905.45.00	- - Glycerol	kg/liter
2905.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.49.00	- - Other	kg/liter

	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:			- Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of acyclic alcohols:	
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	kg/lít	2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	kg/liter
2905.59.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.59.00	- - Other	kg/liter
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**		**29.06**	**Cyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic:	
2906.11.00	- - Menthol	kg/lít	2906.11.00	- - Menthol	kg/liter
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	kg/lít	2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols and dimethylcyclohexanols	kg/liter
2906.13.00	- - Sterols và inositols	kg/lít	2906.13.00	- - Sterols and inositols	kg/liter
2906.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2906.19.00	- - Other	kg/liter
	- Loại thơm:			- Aromatic:	
2906.21.00	- - Rượu benzyl	kg/lít	2906.21.00	- - Benzyl alcohol	kg/liter
2906.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2906.29.00	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG III
PHENOLS, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG

SUB-CHAPTER III
PHENOLS, PHENOL-ALCOHOLS, AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.07	**Phenols; rượu-phenol.**		**29.07**	**Phenols; phenol-alcohols.**	
	- Monophenols:			- Monophenols:	
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	kg/lít	2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) and its salts	kg/liter
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	kg/lít	2907.12.00	- - Cresols and their salts	kg/liter
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	kg/lít	2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol and their isomers; salts thereof	kg/liter
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	kg/lít	2907.15.00	- - Naphthols and their salts	kg/liter
2907.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2907.19.00	- - Other	kg/liter
	- Polyphenols; rượu-phenol:			- Polyphenols; phenol-alcohols:	
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	kg/lít	2907.21.00	- - Resorcinol and its salts	kg/liter
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	kg/lít	2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) and its salts	kg/liter

2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	kg/lít	2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) and its salts	kg/liter
2907.29	- - Loại khác:		2907.29	- - Other:	
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	kg/lít	2907.29.10	- - - Phenol-alcohols	kg/liter
2907.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2907.29.90	- - - Other	kg/liter
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.**		**29.08**	**Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of phenols or phenol-alcohols.**	
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:			- Derivatives containing only halogen substituents and their salts:	
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	kg/lít	2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	kg/liter
2908.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2908.19.00	- - Other	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	kg/lít	2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) and its salts	kg/liter
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	kg/lít	2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) and its salts	kg/liter
2908.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2908.99.00	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG IV
ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETALS VÀ HEMIAXETALS, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN

SUB-CHAPTER IV
ETHERS, ALCOHOL PEROXIDES, ETHER PEROXIDES, KETONE PEROXIDES, EPOXIDES WITH A THREE- MEMBERED RING, ACETALS AND HEMIACETALS, AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**		**29.09**	**Ethers, ether-alcohols, ether-phenols, ether-alcohol- phenols, alcohol peroxides, ether peroxides, ketone peroxides (whether or not chemically defined), and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	

	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			- Acyclic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2909.11.00	- - Dietyl ete	kg/lít	2909.11.00	- - Diethyl ether	kg/liter
2909.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2909.19.00	- - Other	kg/liter
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg/lít	2909.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	kg/liter
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg/lít	2909.30.00	- Aromatic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	kg/liter
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			- Ether-alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	kg/lít	2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (diethylene glycol, digol)	kg/liter
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	kg/lít	2909.43.00	- - Monobutyl ethers of ethylene glycol or of diethylene glycol	kg/liter
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	kg/lít	2909.44.00	- - Other monoalkylethers of ethylene glycol or of diethylene glycol	kg/liter
2909.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2909.49.00	- - Other	kg/liter
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg/lít	2909.50.00	- Ether-phenols, ether-alcohol-phenols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	kg/liter
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg/lít	2909.60.00	- Alcohol peroxides, ether peroxides, ketone peroxides and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	kg/liter
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**		**29.10**	**Epoxides, epoxyalcohols, epoxyphenols and epoxyethers, with a three-membered ring, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	kg/lít	2910.10.00	- Oxirane (ethylene oxide)	kg/liter
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	kg/lít	2910.20.00	- Methyloxirane (propylene oxide)	kg/liter
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	kg/lít	2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	kg/liter
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	kg/lít	2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	kg/liter
2910.50.00	- Endrin (ISO)	kg/lít	2910.50.00	- Endrin (ISO)	kg/liter

2910.90.00	- Loại khác	kg/lít	2910.90.00	- Other	kg/liter
2911.00.00	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	kg/lít	**2911.00.00**	**Acetals and hemiacetals, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG V
HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT

SUB-CHAPTER V
ALDEHYDE-FUNCTION COMPOUNDS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**		**29.12**	**Aldehydes, whether or not with other oxygen function; cyclic polymers of aldehydes; paraformaldehyde.**	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:			- Acyclic aldehydes without other oxygen function:	
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):		2912.11	- - Methanal (formaldehyde):	
2912.11.10	- - - Formalin	kg/lít	2912.11.10	- - - Formalin	kg/liter
2912.11.90	- - - Loại khác	kg/lít	2912.11.90	- - - Other	kg/liter
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	kg/lít	2912.12.00	- - Ethanal (acetaldehyde)	kg/liter
2912.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2912.19.00	- - Other	kg/liter
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:			- Cyclic aldehydes without other oxygen function:	
2912.21.00	- - Benzaldehyt	kg/lít	2912.21.00	- - Benzaldehyde	kg/liter
2912.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2912.29.00	- - Other	kg/liter
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:			- Aldehyde-alcohols, aldehyde-ethers, aldehyde-phenols and aldehydes with other oxygen function:	
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	kg/lít	2912.41.00	- - Vanillin (4-hydroxy-3-methoxybenzaldehyde)	kg/liter
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	kg/lít	2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyde)	kg/liter
2912.49	- - Loại khác:		2912.49	- - Other:	
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	kg/lít	2912.49.10	- - - Other aldehyde-alcohols	kg/liter
2912.49.90	- - - Loại khác	kg/lít	2912.49.90	- - - Other	kg/liter
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	kg/lít	2912.50.00	- Cyclic polymers of aldehydes	kg/liter
2912.60.00	- Paraformaldehyt	kg/lít	2912.60.00	- Paraformaldehyde	kg/liter

2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	kg/lít	**2913.00.00**	**Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of products of heading 29.12.**	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG VI
HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON

SUB-CHAPTER VI
KETONE-FUNCTION COMPOUNDS AND QUINONE- FUNCTION COMPOUNDS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**		**29.14**	**Ketones and quinones, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:			- Acyclic ketones without other oxygen function:	
2914.11.00	- - Axeton	kg/lít	2914.11.00	- - Acetone	kg/liter
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	kg/lít	2914.12.00	- - Butanone (methyl ethyl ketone)	kg/liter
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	kg/lít	2914.13.00	- - 4-Methylpentan-2-one (methyl isobutyl ketone)	kg/liter
2914.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2914.19.00	- - Other	kg/liter
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:			- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic ketones without other oxygen function:	
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	kg/lít	2914.22.00	- - Cyclohexanone and methylcyclohexanones	kg/liter
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	kg/lít	2914.23.00	- - Ionones and methylionones	kg/liter
2914.29	- - Loại khác:		2914.29	- - Other:	
2914.29.10	- - - Long não	kg/lít	2914.29.10	- - - Camphor	kg/liter
2914.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2914.29.90	- - - Other	kg/liter
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:			- Aromatic ketones without other oxygen function:	
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	kg/lít	2914.31.00	- - Phenylacetone (phenylpropan-2-one)	kg/liter
2914.39.00	- - Loại khác	kg/lít	2914.39.00	- - Other	kg/liter
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	kg/lít	2914.40.00	- Ketone-alcohols and ketone-aldehydes	kg/liter
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	kg/lít	2914.50.00	- Ketone-phenols and ketones with other oxygen function	kg/liter
	- Quinones:			- Quinones:	
2914.61.00	- - Anthraquinon	kg/lít	2914.61.00	- - Anthraquinone	kg/liter

2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	kg/lít	2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	kg/liter
2914.69.00	- - Loại khác	kg/lít	2914.69.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:			- Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	kg/lít	2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	kg/liter
2914.79.00	- - Loại khác	kg/lít	2914.79.00	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG VII
AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ANHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN

SUB-CHAPTER VII
CARBOXYLIC ACIDS AND THEIR ANHYDRIDES, HALIDES, PEROXIDES AND PEROXYACIDS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**		**29.15**	**Saturated acyclic monocarboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Axit formic, muối và este của nó:			- Formic acid, its salts and esters:	
2915.11.00	- - Axit formic	kg/lít	2915.11.00	- - Formic acid	kg/liter
2915.12.00	- - Muối của axit formic	kg/lít	2915.12.00	- - Salts of formic acid	kg/liter
2915.13.00	- - Este của axit formic	kg/lít	2915.13.00	- - Esters of formic acid	kg/liter
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:			- Acetic acid and its salts; acetic anhydride:	
2915.21.00	- - Axit axetic	kg/lít	2915.21.00	- - Acetic acid	kg/liter
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	kg/lít	2915.24.00	- - Acetic anhydride	kg/liter
2915.29	- - Loại khác:		2915.29	- - Other:	
2915.29.10	- - - Natri axetat; các coban axetat	kg/lít	2915.29.10	- - - Sodium acetate; cobalt acetates	kg/liter
2915.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2915.29.90	- - - Other	kg/liter
	- Este của axit axetic:			- Esters of acetic acid:	
2915.31.00	- - Etyl axetat	kg/lít	2915.31.00	- - Ethyl acetate	kg/liter
2915.32.00	- - Vinyl axetat	kg/lít	2915.32.00	- - Vinyl acetate	kg/liter
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	kg/lít	2915.33.00	- - *n*-Butyl acetate	kg/liter
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	kg/lít	2915.36.00	- - Dinoseb (ISO) acetate	kg/liter

2915.39	- - Loại khác:		2915.39	- - Other:	
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	kg/lít	2915.39.10	- - - Isobutyl acetate	kg/liter
2915.39.20	- - - 2- Ethoxyetyl axetat	kg/lít	2915.39.20	- - - 2- Ethoxyethyl acetate	kg/liter
2915.39.90	- - - Loại khác	kg/lít	2915.39.90	- - - Other	kg/liter
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	kg/lít	2915.40.00	- Mono-, di- or trichloroacetic acids, their salts and esters	kg/liter
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	kg/lít	2915.50.00	- Propionic acid, its salts and esters	kg/liter
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	kg/lít	2915.60.00	- Butanoic acids, pentanoic acids, their salts and esters	kg/liter
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:		2915.70	- Palmitic acid, stearic acid, their salts and esters:	
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	kg/lít	2915.70.10	- - Palmitic acid, its salts and esters	kg/liter
2915.70.20	- - Axit stearic	kg/lít	2915.70.20	- - Stearic acid	kg/liter
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	kg/lít	2915.70.30	- - Salts and esters of stearic acid	kg/liter
2915.90	- Loại khác:		2915.90	- Other:	
2915.90.10	- - Clorua axetyl	kg/lít	2915.90.10	- - Acetyl chloride	kg/liter
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	kg/lít	2915.90.20	- - Lauric acid, myristic acid, their salts and esters	kg/liter
2915.90.30	- - Axit caprylic, muối và este của nó	kg/lít	2915.90.30	- - Caprylic acid, its salts and esters	kg/liter
2915.90.40	- - Axit capric, muối và este của nó	kg/lít	2915.90.40	- - Capric acid, its salts and esters	kg/liter
2915.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2915.90.90	- - Other	kg/liter
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.**		**29.16**	**Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, cyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	kg/lít	2916.11.00	- - Acrylic acid and its salts	kg/liter
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	kg/lít	2916.12.00	- - Esters of acrylic acid	kg/liter
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	kg/lít	2916.13.00	- - Methacrylic acid and its salts	kg/liter
2916.14	- - Este của axit metacrylic:		2916.14	- - Esters of methacrylic acid:	
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	kg/lít	2916.14.10	- - - Methyl methacrylate	kg/liter
2916.14.90	- - - Loại khác	kg/lít	2916.14.90	- - - Other	kg/liter

2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	kg/lít	2916.15.00	- - Oleic, linoleic or linolenic acids, their salts and esters	kg/liter
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	kg/lít	2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	kg/liter
2916.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2916.19.00	- - Other	kg/liter
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	kg/lít	2916.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	kg/liter
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Aromatic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	kg/lít	2916.31.00	- - Benzoic acid, its salts and esters	kg/liter
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	kg/lít	2916.32.00	- - Benzoyl peroxide and benzoyl chloride	kg/liter
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	kg/lít	2916.34.00	- - Phenylacetic acid and its salts	kg/liter
2916.39	- - Loại khác:		2916.39	- - Other:	
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	kg/lít	2916.39.10	- - - 2,4-Dichlorophenyl acetic acid and its salts and esters	kg/liter
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	kg/lít	2916.39.20	- - - Esters of phenylacetic acid	kg/liter
2916.39.90	- - - Loại khác	kg/lít	2916.39.90	- - - Other	kg/liter
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**		**29.17**	**Polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Acyclic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	kg/lít	2917.11.00	- - Oxalic acid, its salts and esters	kg/liter
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:		2917.12	- - Adipic acid, its salts and esters:	
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	kg/lít	2917.12.10	- - - Dioctyl adipate	kg/liter
2917.12.90	- - - Loại khác	kg/lít	2917.12.90	- - - Other	kg/liter
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	kg/lít	2917.13.00	- - Azelaic acid, sebacic acid, their salts and esters	kg/liter
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	kg/lít	2917.14.00	- - Maleic anhydride	kg/liter
2917.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2917.19.00	- - Other	kg/liter

2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	kg/lít	2917.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	kg/liter
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Aromatic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	kg/lít	2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	kg/liter
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	kg/lít	2917.33.00	- - Dinonyl or didecyl orthophthalates	kg/liter
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:		2917.34	- - Other esters of orthophthalic acid:	
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	kg/lít	2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	kg/liter
2917.34.90	- - - Loại khác	kg/lít	2917.34.90	- - - Other	kg/liter
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	kg/lít	2917.35.00	- - Phthalic anhydride	kg/liter
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	kg/lít	2917.36.00	- - Terephthalic acid and its salts	kg/liter
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	kg/lít	2917.37.00	- - Dimethyl terephthalate	kg/liter
2917.39	- - Loại khác:		2917.39	- - Other:	
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	kg/lít	2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	kg/liter
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic (SEN)	kg/lít	2917.39.20	- - - Other phthalic compounds of a kind used as plasticisers and esters of phthalic anhydride	kg/liter
2917.39.90	- - - Loại khác	kg/lít	2917.39.90	- - - Other	kg/liter
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**		**29.18**	**Carboxylic acids with additional oxygen function and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Carboxylic acids with alcohol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	kg/lít	2918.11.00	- - Lactic acid, its salts and esters	kg/liter
2918.12.00	- - Axit tartaric	kg/lít	2918.12.00	- - Tartaric acid	kg/liter
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartaric	kg/lít	2918.13.00	- - Salts and esters of tartaric acid	kg/liter
2918.14.00	- - Axit citric	kg/lít	2918.14.00	- - Citric acid	kg/liter
2918.15	- - Muối và este của axit citric:		2918.15	- - Salts and esters of citric acid:	
2918.15.10	- - - Canxi citrat	kg/lít	2918.15.10	- - - Calcium citrate	kg/liter

2918.15.90	- - - Loại khác	kg/lít	2918.15.90	- - - Other	kg/liter
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	kg/lít	2918.16.00	- - Gluconic acid, its salts and esters	kg/liter
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	kg/lít	2918.17.00	- - 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid (benzilic acid)	kg/liter
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	kg/lít	2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	kg/liter
2918.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2918.19.00	- - Other	kg/liter
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Carboxylic acids with phenol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	kg/lít	2918.21.00	- - Salicylic acid and its salts	kg/liter
2918.22.00	- - Axit *o*-Axetylsalicylic, muối và este của nó	kg/lít	2918.22.00	- - *o*-Acetylsalicylic acid, its salts and esters	kg/liter
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	kg/lít	2918.23.00	- - Other esters of salicylic acid and their salts	kg/liter
2918.29	- - Loại khác:		2918.29	- - Other:	
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	kg/lít	2918.29.10	- - - Alkyl sulphonic ester of phenol	kg/liter
2918.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2918.29.90	- - - Other	kg/liter
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	kg/lít	2918.30.00	- Carboxylic acids with aldehyde or ketone function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	kg/lít	2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), its salts and esters	kg/liter
2918.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2918.99.00	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG VIII
ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN

SUB-CHAPTER VIII
ESTERS OF INORGANIC ACIDS OF NON-METALS AND THEIR SALTS, AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**		**29.19**	**Phosphoric esters and their salts, including lactophosphates; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	kg/lít	2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	kg/liter
2919.90.00	- Loại khác	kg/lít	2919.90.00	- Other	kg/liter
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**		**29.20**	**Esters of other inorganic acids of non-metals (excluding esters of hydrogen halides) and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			- Thiophosphoric esters (phosphorothioates) and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	kg/lít	2920.11.00	- - Parathion (ISO) and parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	kg/liter
2920.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2920.19.00	- - Other	kg/liter
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			- Phosphite esters and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	kg/lít	2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	kg/liter
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	kg/lít	2920.22.00	- - Diethyl phosphite	kg/liter
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	kg/lít	2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	kg/liter
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	kg/lít	2920.24.00	- - Triethyl phosphite	kg/liter
2920.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2920.29.00	- - Other	kg/liter

2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	kg/lít	2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	kg/liter
2920.90.00	- Loại khác	kg/lít	2920.90.00	- Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG IX
HỢP CHẤT CHỨC NITƠ

SUB-CHAPTER IX
NITROGEN-FUNCTION COMPOUNDS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.21	**Hợp chất chức amin.**		**29.21**	**Amine-function compounds.**	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Acyclic monoamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	kg/lít	2921.11.00	- - Methylamine, di- or trimethylamine and their salts	kg/liter
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	kg/lít	2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	kg/liter
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	kg/lít	2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	kg/liter
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	kg/lít	2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	kg/liter
2921.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2921.19.00	- - Other	kg/liter
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Acyclic polyamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	kg/lít	2921.21.00	- - Ethylenediamine and its salts	kg/liter
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	kg/lít	2921.22.00	- - Hexamethylenediamine and its salts	kg/liter
2921.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2921.29.00	- - Other	kg/liter
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg/lít	2921.30.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic mono- or polyamines, and their derivatives; salts thereof	kg/liter
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Aromatic monoamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	kg/lít	2921.41.00	- - Aniline and its salts	kg/liter
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	kg/lít	2921.42.00	- - Aniline derivatives and their salts	kg/liter
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg/lít	2921.43.00	- - Toluidines and their derivatives; salts thereof	kg/liter
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	kg/lít	2921.44.00	- - Diphenylamine and its derivatives; salts thereof	kg/liter

2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg/lít	2921.45.00	- - 1-Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) and their derivatives; salts thereof	kg/liter
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	kg/lít	2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) and phentermine (INN); salts thereof	kg/liter
2921.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2921.49.00	- - Other	kg/liter
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Aromatic polyamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.51.00	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg/lít	2921.51.00	- - *o-, m-, p*-Phenylenediamine, diaminotoluenes and their derivatives; salts thereof	kg/liter
2921.59.00	- - Loại khác	kg/lít	2921.59.00	- - Other	kg/liter
29.22	**Hợp chất amino chức oxy.**		**29.22**	**Oxygen-function amino-compounds.**	
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			- Amino-alcohols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof:	
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	kg/lít	2922.11.00	- - Monoethanolamine and its salts	kg/liter
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	kg/lít	2922.12.00	- - Diethanolamine and its salts	kg/liter
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	kg/lít	2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) and its salts	kg/liter
2922.15.00	- - Triethanolamine	kg/lít	2922.15.00	- - Triethanolamine	kg/liter
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2922.17.00	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	kg/lít	2922.17.00	- - Methyldiethanolamine and ethyldiethanolamine	kg/liter
2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	kg/lít	2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	kg/liter
2922.19	- - Loại khác:		2922.19	- - Other:	
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	kg/lít	2922.19.10	- - - Ethambutol and its salts, esters and other derivatives	kg/liter
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	kg/lít	2922.19.20	- - - D-2-Amino-n-butyl-alcohol	kg/liter
2922.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	2922.19.90	- - - Other	kg/liter

	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			- Amino-naphthols and other amino-phenols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof:	
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	kg/lít	2922.21.00	- - Aminohydroxynaphthalenesulphonic acids and their salts	kg/liter
2922.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2922.29.00	- - Other	kg/liter
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:			- Amino-aldehydes, amino-ketones and amino-quinones, other than those containing more than one kind of oxygen function; salts thereof:	
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	kg/lít	2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) and normethadone (INN); salts thereof	kg/liter
2922.39.00	- - Loại khác	kg/lít	2922.39.00	- - Other	kg/liter
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:			- Amino-acids, other than those containing more than one kind of oxygen function, and their esters; salts thereof:	
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	kg/lít	2922.41.00	- - Lysine and its esters; salts thereof	kg/liter
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:		2922.42	- - Glutamic acid and its salts:	
2922.42.10	- - - Axit glutamic	kg/lít	2922.42.10	- - - Glutamic acid	kg/liter
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	kg/lít	2922.42.20	- - - Monosodium glutamate (MSG)	kg/liter
2922.42.90	- - - Muối khác	kg/lít	2922.42.90	- - - Other salts	kg/liter
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	kg/lít	2922.43.00	- - Anthranilic acid and its salts	kg/liter
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	kg/lít	2922.44.00	- - Tilidine (INN) and its salts	kg/liter
2922.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2922.49.00	- - Other	kg/liter
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:		2922.50	- Amino-alcohol-phenols, amino-acid-phenols and other amino- compounds with oxygen function:	
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	kg/lít	2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic acid and its salts, esters and other derivatives	kg/liter
2922.50.90	- - Loại khác	kg/lít	2922.50.90	- - Other	kg/liter
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**		**29.23**	**Quaternary ammonium salts and hydroxides; lecithins and other phosphoaminolipids, whether or not chemically defined.**	
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	kg/lít	2923.10.00	- Choline and its salts	kg/liter
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:		2923.20	- Lecithins and other phosphoaminolipids:	

2923.20.10	- - Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	kg/lít	2923.20.10	- - Lecithins, whether or not chemically defined	kg/liter
2923.20.90	- - Loại khác	kg/lít	2923.20.90	- - Other	kg/liter
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2923.90.00	- Loại khác	kg/lít	2923.90.00	- Other	kg/liter
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**		**29.24**	**Carboxyamide-function compounds; amide-function compounds of carbonic acid.**	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Acyclic amides (including acyclic carbamates) and their derivatives; salts thereof:	
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	kg/lít	2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	kg/liter
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):		2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) and phosphamidon (ISO):	
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	kg/lít	2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) and phosphamidon (ISO)	kg/liter
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	kg/lít	2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	kg/liter
2924.19	- - Loại khác:		2924.19	- - Other:	
2924.19.10	- - - Carisophrodol	kg/lít	2924.19.10	- - - Carisophrodol	kg/liter
2924.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	2924.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Cyclic amides (including cyclic carbamates) and their derivatives; salts thereof:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		2924.21	- - Ureines and their derivatives; salts thereof:	
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	kg/lít	2924.21.10	- - - 4-Ethoxyphenylurea (dulcin)	kg/liter
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	kg/lít	2924.21.20	- - - Diuron and monuron	kg/liter
2924.21.90	- - - Loại khác	kg/lít	2924.21.90	- - - Other	kg/liter
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	kg/lít	2924.23.00	- - 2-Acetamidobenzoic acid (N-acetylanthranilic acid) and its salts	kg/liter
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	kg/lít	2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	kg/liter
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	kg/lít	2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	kg/liter
2924.29	- - Loại khác:		2924.29	- - Other:	
2924.29.10	- - - Aspartame	kg/lít	2924.29.10	- - - Aspartame	kg/liter

2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	kg/lít	2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	kg/liter
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	kg/lít	2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	kg/liter
2924.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2924.29.90	- - - Other	kg/liter
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**		**29.25**	**Carboxyimide-function compounds (including saccharin and its salts) and imine-function compounds.**	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Imides and their derivatives; salts thereof:	
2925.11.00	- - Saccharin và muối của nó	kg/lít	2925.11.00	- - Saccharin and its salts	kg/liter
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	kg/lít	2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	kg/liter
2925.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2925.19.00	- - Other	kg/liter
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Imines and their derivatives; salts thereof:	
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	kg/lít	2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	kg/liter
2925.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2925.29.00	- - Other	kg/liter
29.26	**Hợp chất chức nitril.**		**29.26**	**Nitrile-function compounds.**	
2926.10.00	- Acrylonitril	kg/lít	2926.10.00	- Acrylonitrile	kg/liter
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	kg/lít	2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	kg/liter
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	kg/lít	2926.30.00	- Fenproporex (INN) and its salts; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	kg/liter
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	kg/lít	2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	kg/liter
2926.90.00	- Loại khác	kg/lít	2926.90.00	- Other	kg/liter
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.**		**29.27**	**Diazo-, azo- or azoxy-compounds.**	
2927.00.10	- Azodicarbonamide	kg/lít	2927.00.10	- Azodicarbonamide	kg/liter
2927.00.90	- Loại khác	kg/lít	2927.00.90	- Other	kg/liter
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**		**29.28**	**Organic derivatives of hydrazine or of hydroxylamine.**	
2928.00.10	- Linuron	kg/lít	2928.00.10	- Linuron	kg/liter
2928.00.90	- Loại khác	kg/lít	2928.00.90	- Other	kg/liter

29.29	**Hợp chất chức nitơ khác.**		**29.29**	**Compounds with other nitrogen function.**	
2929.10	- Isocyanates:		2929.10	- Isocyanates:	
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	kg/lít	2929.10.10	- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	kg/liter
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	kg/lít	2929.10.20	- - Toluene diisocyanate	kg/liter
2929.10.90	- - Loại khác	kg/lít	2929.10.90	- - Other	kg/liter
2929.90	- Loại khác:		2929.90	- Other:	
2929.90.10	- - Natri xyclamat	kg/lít	2929.90.10	- - Sodium cyclamate	kg/liter
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	kg/lít	2929.90.20	- - Other cyclamates	kg/liter
2929.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2929.90.90	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG X
HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULPHONAMIT

SUB-CHAPTER X
ORGANO-INORGANIC COMPOUNDS, HETEROCYCLIC COMPOUNDS, NUCLEIC ACIDS AND THEIR SALTS, AND SULPHONAMIDES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**		**29.30**	**Organo-sulphur compounds.**	
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	kg/lít	2930.20.00	- Thiocarbamates and dithiocarbamates	kg/liter
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	kg/lít	2930.30.00	- Thiuram mono-, di- or tetrasulphides	kg/liter
2930.40.00	- Methionin	kg/lít	2930.40.00	- Methionine	kg/liter
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	kg/lít	2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	kg/liter
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	kg/lít	2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	kg/liter
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	kg/lít	2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) and methamidophos (ISO)	kg/liter
2930.90	- Loại khác:		2930.90	- Other:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	kg/lít	2930.90.10	- - Dithiocarbonates	kg/liter
2930.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2930.90.90	- - Other	kg/liter
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**		**29.31**	**Other organo-inorganic compounds.**	
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:		2931.10	- Tetramethyl lead and tetraethyl lead:	
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	kg/lít	2931.10.10	- - Tetramethyl lead	kg/liter
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	kg/lít	2931.10.20	- - Tetraethyl lead	kg/liter
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	kg/lít	2931.20.00	- Tributyltin compounds	kg/liter
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác:			- Other organo-phosphorous derivatives:	
2931.31.00	- - Dimethyl methylphosphonate	kg/lít	2931.31.00	- - Dimethyl methylphosphonate	kg/liter

2931.32.00	- - Dimethyl propylphosphonate	kg/lít	2931.32.00	- - Dimethyl propylphosphonate	kg/liter
2931.33.00	- - Diethyl ethylphosphonate	kg/lít	2931.33.00	- - Diethyl ethylphosphonate	kg/liter
2931.34.00	- - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate	kg/lít	2931.34.00	- - Sodium 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate	kg/liter
2931.35.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	kg/lít	2931.35.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	kg/liter
2931.36.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate	kg/lít	2931.36.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate	kg/liter
2931.37.00	- - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	kg/lít	2931.37.00	- - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	kg/liter
2931.38.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	kg/lít	2931.38.00	- - Salt of methylphosphonic acid and (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	kg/liter
2931.39.00	- - Loại khác	kg/lít	2931.39.00	- - Other	kg/liter
2931.90	- Loại khác:		2931.90	- Other:	
	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng:			- - N-(phosphonomethyl) glycine and salts thereof:	
2931.90.21	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	kg/lít	2931.90.21	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	kg/liter
2931.90.22	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	kg/lít	2931.90.22	- - - Salts of N-(phosphonomethyl) glycine	kg/liter
2931.90.30	- - Ethephone	kg/lít	2931.90.30	- - Ethephone	kg/liter
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:			- - Organo-arsenic compounds:	
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	kg/lít	2931.90.41	- - - In liquid form	kg/liter
2931.90.49	- - - Loại khác	kg/lít	2931.90.49	- - - Other	kg/liter
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	kg/lít	2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	kg/liter
2931.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2931.90.90	- - Other	kg/liter
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**		**29.32**	**Heterocyclic compounds with oxygen hetero-atom(*s*) only.**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			- Compounds containing an unfused furan ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	kg/lít	2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	kg/liter
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	kg/lít	2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	kg/liter
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	kg/lít	2932.13.00	- - Furfuryl alcohol and tetrahydrofurfuryl alcohol	kg/liter
2932.14.00	- - Sucralose	kg/lít	2932.14.00	- - Sucralose	kg/liter
2932.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2932.19.00	- - Other	kg/liter
2932.20	- Lactones:		2932.20	- Lactones:	

2932.20.10	- - Coumarin N-(1,2-Benzopyrone) methylcoumarins và ethyl- coumarin	kg/lít	2932.20.10	- - Coumarin N-(1,2-Benzopyrone) methylcoumarins and ethyl- coumarin	kg/liter
2932.20.90	- - Loại khác	kg/lít	2932.20.90	- - Other	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2932.91.00	- - Isosafrole	kg/lít	2932.91.00	- - Isosafrole	kg/liter
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	kg/lít	2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	kg/liter
2932.93.00	- - Piperonal	kg/lít	2932.93.00	- - Piperonal	kg/liter
2932.94.00	- - Safrole	kg/lít	2932.94.00	- - Safrole	kg/liter
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	kg/lít	2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (all isomers)	kg/liter
2932.99	- - Loại khác:		2932.99	- - Other:	
2932.99.10	- - - Carbofuran	kg/lít	2932.99.10	- - - Carbofuran	kg/liter
2932.99.90	- - - Loại khác	kg/lít	2932.99.90	- - - Other	kg/liter
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**		**29.33**	**Heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(*s*) only.**	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			- Compounds containing an unfused pyrazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2933.11.00	- - Phenazone (antipyrin) and its derivatives	kg/liter
2933.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2933.19.00	- - Other	kg/liter
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			- Compounds containing an unfused imidazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2933.21.00	- - Hydantoin and its derivatives	kg/liter
2933.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2933.29.00	- - Other	kg/liter
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			- Compounds containing an unfused pyridine ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	kg/lít	2933.31.00	- - Pyridine and its salts	kg/liter
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	kg/lít	2933.32.00	- - Piperidine and its salts	kg/liter

2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	kg/lít	2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) and trimeperidine (INN); salts thereof	kg/liter
2933.39	- - Loại khác:		2933.39	- - Other:	
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	kg/lít	2933.39.10	- - - Chlorpheniramine and isoniazid	kg/liter
2933.39.30	- - - Muối paraquat	kg/lít	2933.39.30	- - - Paraquat salts	kg/liter
2933.39.90	- - - Loại khác	kg/lít	2933.39.90	- - - Other	kg/liter
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:			- Compounds containing in the structure a quinoline or isoquinoline ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused:	
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	kg/lít	2933.41.00	- - Levorphanol (INN) and its salts	kg/liter
2933.49	- - Loại khác:		2933.49	- - Other:	
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	kg/lít	2933.49.10	- - - Dextromethorphan	kg/liter
2933.49.90	- - - Loại khác	kg/lít	2933.49.90	- - - Other	kg/liter
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:			- Compounds containing a pyrimidine ring (whether or not hydrogenated) or piperazine ring in the structure:	
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	kg/lít	2933.52.00	- - Malonylurea (barbituric acid) and its salts	kg/liter
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	kg/lít	2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) and vinylbital (INN); salts thereof	kg/liter
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	kg/lít	2933.54.00	- - Other derivatives of malonylurea (barbituric acid); salts thereof	kg/liter
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	kg/lít	2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) and zipeprol (INN); salts thereof	kg/liter

2933.59	- - Loại khác:		2933.59	- - Other:	
2933.59.10	- - - Diazinon	kg/lít	2933.59.10	- - - Diazinon	kg/liter
2933.59.90	- - - Loại khác	kg/lít	2933.59.90	- - - Other	kg/liter
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			- Compounds containing an unfused triazine ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2933.61.00	- - Melamin	kg/lít	2933.61.00	- - Melamine	kg/liter
2933.69.00	- - Loại khác	kg/lít	2933.69.00	- - Other	kg/liter
	- Lactams:			- Lactams:	
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	kg/lít	2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	kg/liter
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	kg/lít	2933.72.00	- - Clobazam (INN) and methyprylon (INN)	kg/liter
2933.79.00	- - Lactam khác	kg/lít	2933.79.00	- - Other lactams	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	kg/lít	2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) and triazolam (INN); salts thereof	kg/liter
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	kg/lít	2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	kg/liter
2933.99	- - Loại khác:		2933.99	- - Other:	
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	kg/lít	2933.99.10	- - - Mebendazole and parbendazole	kg/liter
2933.99.90	- - - Loại khác	kg/lít	2933.99.90	- - - Other	kg/liter
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.**		**29.34**	**Nucleic acids and their salts, whether or not chemically defined; other heterocyclic compounds.**	
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	kg/lít	2934.10.00	- Compounds containing an unfused thiazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure	kg/liter

2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	kg/lít	2934.20.00	- Compounds containing in the structure a benzothiazole ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused	kg/liter
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	kg/lít	2934.30.00	- Compounds containing in the structure a phenothiazine ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	kg/lít	2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) and sufentanil (INN); salts thereof	kg/liter
2934.99	- - Loại khác:		2934.99	- - Other:	
2934.99.10	- - - Các axit nucleic và muối của chúng	kg/lít	2934.99.10	- - - Nucleic acids and their salts	kg/liter
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	kg/lít	2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	kg/liter
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	kg/lít	2934.99.30	- - - 6-Aminopenicillanic acid	kg/liter
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	kg/lít	2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	kg/liter
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	kg/lít	2934.99.50	- - - Oxadiazon, with a purity of 94 % or more	kg/liter
2934.99.90	- - - Loại khác	kg/lít	2934.99.90	- - - Other	kg/liter
29.35	**Sulphonamides.**		**29.35**	**Sulphonamides.**	
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	kg/lít	2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	kg/liter
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	kg/lít	2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	kg/liter
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	kg/lít	2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	kg/liter
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	kg/lít	2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	kg/liter
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	kg/lít	2935.50.00	- Other perfluorooctane sulphonamides	kg/liter
2935.90.00	- Loại khác	kg/lít	2935.90.00	- Other	kg/liter

PHẦN CHƯƠNG XI
TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON

SUB-CHAPTER XI
PROVITAMINS, VITAMINS AND HORMONES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**		**29.36**	**Provitamins and vitamins, natural or reproduced by synthesis (including natural concentrates), derivatives thereof used primarily as vitamins, and intermixtures of the foregoing, whether or not in any solvent.**	
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:			- Vitamins and their derivatives, unmixed:	
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	kg/lít	2936.21.00	- - Vitamin A and their derivatives	kg/liter
2936.22.00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.22.00	- - Vitamin B1 and its derivatives	kg/liter
2936.23.00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.23.00	- - Vitamin B2 and its derivatives	kg/liter
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.24.00	- - D- or DL-Pantothenic acid (Vitamin B3 or Vitamin B5) and its derivatives	kg/liter
2936.25.00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.25.00	- - Vitamin B6 and its derivatives	kg/liter
2936.26.00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.26.00	- - Vitamin B12 and its derivatives	kg/liter
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.27.00	- - Vitamin C and its derivatives	kg/liter
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.28.00	- - Vitamin E and its derivatives	kg/liter
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	kg/lít	2936.29.00	- - Other vitamins and their derivatives	kg/liter
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	kg/lít	2936.90.00	- Other, including natural concentrates	kg/liter
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**		**29.37**	**Hormones, prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, natural or reproduced by synthesis; derivatives and structural analogues thereof, including chain modified polypeptides, used primarily as hormones.**	
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			- Polypeptide hormones, protein hormones and glycoprotein hormones, their derivatives and structural analogues:	
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	kg/lít	2937.11.00	- - Somatotropin, its derivatives and structural analogues	kg/liter

2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	kg/lít	2937.12.00	- - Insulin and its salts	kg/liter
2937.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2937.19.00	- - Other	kg/liter
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			- Steroidal hormones, their derivatives and structural analogues:	
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	kg/lít	2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) and prednisolone (dehydrohydrocortisone)	kg/liter
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	kg/lít	2937.22.00	- - Halogenated derivatives of corticosteroidal hormones	kg/liter
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	kg/lít	2937.23.00	- - Oestrogens and progestogens	kg/liter
2937.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2937.29.00	- - Other	kg/liter
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	kg/lít	2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, their derivatives and structural analogues	kg/liter
2937.90	- Loại khác:		2937.90	- Other:	
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	kg/lít	2937.90.10	- - Of oxygen-function amino-compounds	kg/liter
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	kg/lít	2937.90.20	- - Epinephrine; amino-acid derivatives	kg/liter
2937.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2937.90.90	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG XII
GLYCOSIT VÀ ALKALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, VÀ CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG

SUB-CHAPTER XII
GLYCOSIDES AND ALKALOIDS, NATURAL OR REPRODUCED BY SYNTHESIS, AND THEIR SALTS, ETHERS, ESTERS AND OTHER DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**		**29.38**	**Glycosides, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives.**	
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2938.10.00	- Rutoside (rutin) and its derivatives	kg/liter
2938.90.00	- Loại khác	kg/lít	2938.90.00	- Other	kg/liter
29.39	**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**		**29.39**	**Alkaloids, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives.**	

	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Alkaloids of opium and their derivatives; salts thereof:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:		2939.11	- - Concentrates of poppy straw; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) and thebaine; salts thereof:	
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	kg/lít	2939.11.10	- - - Concentrates of poppy straw and salts thereof	kg/liter
2939.11.90	- - - Loại khác	kg/lít	2939.11.90	- - - Other	kg/liter
2939.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.19.00	- - Other	kg/liter
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		2939.20	- Alkaloids of cinchona and their derivatives; salts thereof:	
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	kg/lít	2939.20.10	- - Quinine and its salts	kg/liter
2939.20.90	- - Loại khác	kg/lít	2939.20.90	- - Other	kg/liter
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	kg/lít	2939.30.00	- Caffeine and its salts	kg/liter
	- Ephedrines và muối của chúng:			- Ephedrines and their salts:	
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	kg/lít	2939.41.00	- - Ephedrine and its salts	kg/liter
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	kg/lít	2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) and its salts	kg/liter
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	kg/lít	2939.43.00	- - Cathine (INN) and its salts	kg/liter
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	kg/lít	2939.44.00	- - Norephedrine and its salts	kg/liter
2939.49	- - Loại khác:		2939.49	- - Other:	
2939.49.10	- - - Phenylpropanolamine (PPA)	kg/lít	2939.49.10	- - - Phenylpropanolamine (PPA)	kg/liter
2939.49.90	- - - Loại khác	kg/lít	2939.49.90	- - - Other	kg/liter
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Theophylline and aminophylline (theophylline-ethylenediamine) and their derivatives; salts thereof:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	kg/lít	2939.51.00	- - Fenetylline (INN) and its salts	kg/liter
2939.59.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.59.00	- - Other	kg/liter
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Alkaloids of rye ergot and their derivatives; salts thereof:	
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	kg/lít	2939.61.00	- - Ergometrine (INN) and its salts	kg/liter
2939.62.00	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	kg/lít	2939.62.00	- - Ergotamine(INN) and its salts	kg/liter

2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	kg/lít	2939.63.00	- - Lysergic acid and its salts	kg/liter
2939.69.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.69.00	- - Other	kg/liter
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:			- Other, of vegetal origin:	
2939.71.00	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	kg/lít	2939.71.00	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; salts, esters and other derivatives thereof	kg/liter
2939.79.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.79.00	- - Other	kg/liter
2939.80.00	- Loại khác	kg/lít	2939.80.00	- Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG XII
HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC

SUB-CHAPTER XII
OTHER ORGANIC COMPOUNDS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.**	kg	**2940.00.00**	**Sugars, chemically pure, other than sucrose, lactose, maltose, glucose and fructose; sugar ethers, sugar acetals and sugar esters, and their salts, other than products of heading 29.37, 29.38 or 29.39.**	kg
29.41	**Kháng sinh.**		**29.41**	**Antibiotics.**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:		2941.10	- Penicillins and their derivatives with a penicillanic acid structure; salts thereof:	
	- - Amoxicillin và muối của nó:			- - Amoxicillin and its salts:	
2941.10.11	- - - Loại không tiệt trùng(SEN)	kg	2941.10.11	- - - Non-sterile	kg
2941.10.19	- - - Loại khác (SEN)	kg	2941.10.19	- - - Other	kg
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	kg	2941.10.20	- - Ampicillin and its salts	kg
2941.10.90	- - Loại khác	kg	2941.10.90	- - Other	kg
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg	2941.20.00	- Streptomycins and their derivatives; salts thereof	kg
2941.30.00	- Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg	2941.30.00	- Tetracyclines and their derivatives; salts thereof	kg
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	kg	2941.40.00	- Chloramphenicol and its derivatives; salts thereof	kg

2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	kg	2941.50.00	- Erythromycin and its derivatives; salts thereof	kg
2941.90.00	- Loại khác	kg	2941.90.00	- Other	kg
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác.**	kg/lít	**2942.00.00**	**Other organic compounds.**	kg/liter

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

Chương 30
Dược Phẩm

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đồ ăn hay đồ uống (như đồ ăn theo chế độ ăn kiêng, tiểu đường hoặc đồ ăn để bồi dưỡng sức khoẻ, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements), đồ uống tăng lực và nước khoáng), trừ các chế phẩm dinh dưỡng để truyền tĩnh mạch (Phần IV);

(b) Chế phẩm, như ở dạng viên, kẹo nhai hoặc dạng miếng (thẩm thấu qua da), để trợ giúp người nghiện thuốc lá cai thuốc (nhóm 21.06 hoặc 38.24);

(c) Thạch cao đã nung hoặc nghiền mịn dùng trong nha khoa (nhóm 25.20);

(d) Nước cất hoặc dung dịch nước của các loại tinh dầu, dùng cho y tế (nhóm 33.01);

(e) Các chế phẩm thuộc các nhóm từ 33.03 đến 33.07, ngay cả khi các chế phẩm đó có tính năng phòng bệnh hay chữa bệnh;

(f) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có chứa thêm dược phẩm;

(g) Các chế phẩm dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao (nhóm 34.07); hoặc

(h) Albumin máu không được điều chế cho mục đích phòng bệnh hoặc chữa bệnh (nhóm 35.02).

Chapter 30
Pharmaceutical products

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Foods or beverages (such as dietetic, diabetic or fortified foods, food supplements, tonic beverages and mineral waters), other than nutritional preparations for intravenous administration (Section IV);

(b) Preparations, such as tablets, chewing gum or patches (transdermal systems), intended to assist smokers to stop smoking (heading 21.06 or 38.24);

(c) Plasters specially calcined or finely ground for use in dentistry (heading 25.20);

(d) Aqueous distillates or aqueous solutions of essential oils, suitable for medicinal uses (heading 33.01);

(e) Preparations of headings 33.03 to 33.07, even if they have therapeutic or prophylactic properties;

(f) Soap or other products of heading 34.01 containing added medicaments;

(g) Preparations with a basis of plaster for use in dentistry (heading 34.07); or

(h) Blood albumin not prepared for therapeutic or prophylactic uses (heading 35.02).

2. Theo mục đích của nhóm 30.02, cụm từ "các sản phẩm miễn dịch" áp dụng cho peptit và protein (trừ hàng hóa của nhóm 29.37) mà liên quan trực tiếp đến sự điều chỉnh các quá trình miễn dịch, như kháng thể đơn dòng (MAB), mảng kháng thể, tiếp hợp kháng thể và tiếp hợp mảng kháng thể, interleukins, interferons (IFN), chemokines và các nhân tố tiêu diệt u bướu (TNF), nhân tố phát triển (GF), hematopoietins và các nhân tố kích thích khuẩn lạc (CSF).

3. Theo mục đích của nhóm 30.03 và 30.04 và Chú giải 4(d) của Chương này, những mục dưới đây cần hiểu như sau:

(a) Những sản phẩm không pha trộn gồm:

(1) Sản phẩm không pha trộn đã hoà tan trong nước;

(2) Toàn bộ các mặt hàng thuộc Chương 28 hoặc 29; và

(3) Các chiết xuất thực vật bằng phương pháp đơn giản thuộc nhóm 13.02, mới chỉ được chuẩn hoá hoặc hoà tan trong dung môi bất kỳ;

(b) Những sản phẩm đã pha trộn:

(1) Các dung dịch keo và huyền phù (trừ lưu huỳnh dạng keo);

(2) Các chiết xuất thực vật thu được từ việc xử lý hỗn hợp các nguyên liệu thực vật; và

(3) Muối và chất cô đặc thu được từ việc làm bay hơi nước khoáng tự nhiên.

4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:

2. For the purposes of heading 30.02, the expression "immunological products" applies to peptides and proteins (other than goods of heading 29.37) which are directly involved in the regulation of immunological processes, such as monoclonal antibodies (MAB), antibody fragments, antibody conjugates and antibody fragment conjugates, interleukins, interferons (IFN), chemokines and certain tumor necrosis factors (TNF), growth factors (GF), hematopoietins and colony stimulating factors (CSF).

3. For the purposes of headings 30.03 and 30.04 and of Note 4 (d) to this Chapter, the following are to be treated:

(a) As unmixed products:

(1) Unmixed products dissolved in water;

(2) All goods of Chapter 28 or 29; and

(3) Simple vegetable extracts of heading 13.02, merely standardised or dissolved in any solvent;

(b) As products which have been mixed:

(1) Colloidal solutions and suspensions (other than colloidal sulphur);

(2) Vegetable extracts obtained by the treatment of mixtures of vegetable materials; and

(3) Salts and concentrates obtained by evaporating natural mineral waters.

4. Heading 30.06 applies only to the following, which are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature:

(a) Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng khép miệng vết thương trong phẫu thuật;

(b) Tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng;

(c) Các sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng dùng cho phẫu thuật hoặc nha khoa; các miếng chắn dính vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa, có hay không tự tiêu;

(d) Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X và các thuốc thử chẩn đoán bệnh cho bệnh nhân, là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn dùng cho mục đích trên;

(e) Thuốc thử nhóm máu;

(f) Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương;

(g) Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu;

(h) Chế phẩm hoá học tránh thai dựa trên hormon, trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc trên các chất diệt tinh trùng;

(ij) Các chế phẩm gel được sản xuất để sử dụng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và các thiết bị y tế;

(k) Phế thải dược phẩm, đó là, các loại dược phẩm không thích hợp đối với mục đích dự kiến ban đầu của nó, ví dụ, hết hạn sử dụng; và

(a) Sterile surgical catgut, similar sterile suture materials (including sterile absorbable surgical or dental yarns) and sterile tissue adhesives for surgical wound closure;

(b) Sterile laminaria and sterile laminaria tents;

(c) Sterile absorbable surgical or dental haemostatics; sterile surgical or dental adhesion barriers, whether or not absorbable;

(d) Opacifying preparations for X-ray examinations and diagnostic reagents designed to be administered to the patient, being unmixed products put up in measured doses or products consisting of two or more ingredients which have been mixed together for such uses;

(e) Blood-grouping reagents;

(f) Dental cements and other dental fillings; bone reconstruction cements;

(g) First-aid boxes and kits;

(h) Chemical contraceptive preparations based on hormones, on other products of heading 29.37 or on spermicides;

(ij) Gel preparations designed to be used in human or veterinary medicine as a lubricant for parts of the body for surgical operations or physical examinations or as a coupling agent between the body and medical instruments;

(k) Waste pharmaceuticals, that is, pharmaceutical products which are unfit for their original intended purpose due to, for example, expiry of shelf life; and

(l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất định và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 3002.13 và 3002.14, các mục dưới đây được xem xét:

(a) Các sản phẩm chưa được pha trộn, các sản phẩm tinh khiết, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm đã được pha trộn:

(1) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a) nêu trên hòa tan trong nước hoặc trong dung môi khác;

(2) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a) và (b) (1) nêu trên với một chất ổn định được thêm vào cần thiết cho việc bảo quản hoặc vận chuyển; và

(3) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) (1) và (b) (2) nêu trên với phụ gia bất kỳ khác.

2. Các phân nhóm 3003.60 và 3004.60 bao gồm thuốc chứa artemisinin (INN) để uống được kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác, hoặc chứa bất kỳ hoạt chất chính nào dưới đây, có hoặc không kết hợp với các thành phần hoạt tính dược khác: amodiaquine (INN); artelinic axit hoặc các muối của nó; artenimol (INN); artemotil (INN); artemether (INN); artesunate (INN); chloroquine (INN); dihydroartemisinin (INN); lumefantrine (INN); mefloquine (INN); piperaquine (INN); pyrimethamine (INN) hoặc sulfadoxine (INN).

(l) Appliances identifiable for ostomy use, that is, colostomy, ileostomy and urostomy pouches cut to shape and their adhesive wafers or faceplates.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheadings 3002.13 and 3002.14, the following are to be treated:

(a) As unmixed products, pure products, whether or not containing impurities;

(b) As products which have been mixed:

(1) The products mentioned in (a) above dissolved in water or in other solvents;

(2) The products mentioned in (a) and (b) (1) above with an added stabiliser necessary for their preservation or transport; and

(3) The products mentioned in (a), (b) (1) and (b) (2) above with any other additive.

2. Subheadings 3003.60 and 3004.60 cover medicaments containing artemisinin (INN) for oral ingestion combined with other pharmaceutical active ingredients, or containing any of the following active principles, whether or not combined with other pharmaceutical active ingredients: amodiaquine (INN); artelinic acid or its salts; artenimol (INN); artemotil (INN); artemether (INN); artesunate (INN); chloroquine (INN); dihydroartemisinin (INN); lumefantrine (INN); mefloquine (INN); piperaquine (INN); pyrimethamine (INN) or sulfadoxine (INN).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**		**30.01**	**Glands and other organs for organo-therapeutic uses, dried, whether or not powdered; extracts of glands or other organs or of their secretions for organo-therapeutic uses; heparin and its salts; other human or animal substances prepared for therapeutic or prophylactic uses, not elsewhere specified or included.**	
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	kg/lít	3001.20.00	- Extracts of glands or other organs or of their secretions	kg/liter
3001.90.00	- Loại khác	kg/lít	3001.90.00	- Other	kg/liter
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.**		**30.02**	**Human blood; animal blood prepared for therapeutic, prophylactic or diagnostic uses; antisera, other blood fractions and immunological products, whether or not modified or obtained by means of biotechnological processes; vaccines, toxins, cultures of micro-organisms (excluding yeasts) and similar products.**	
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:			- Antisera, other blood fractions and immunological products, whether or not modified or obtained by means of biotechnological processes:	
3002.11.00	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	kg/bộ	3002.11.00	- - Malaria diagnostic test kits	kg/set
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:		3002.12	- - Antisera and other blood fractions:	
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đạm huyết thanh; bột hemoglobin	kg/lít	3002.12.10	- - - Antisera; plasma protein solutions; haemoglobin powder	kg/liter
3002.12.90	- - - Loại khác	kg/lít	3002.12.90	- - - Other	kg/liter
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	kg/lít	3002.13.00	- - Immunological products, unmixed, not put up in measured doses or in forms or packings for retail sale	kg/liter

3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	kg/lít	3002.14.00	- - Immunological products, mixed, not put up in measured doses or in forms or packings for retail sale	kg/liter
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	kg/lít	3002.15.00	- - Immunological products, put up in measured doses or in forms or packings for retail sale	kg/liter
3002.19.00	- - Loại khác	kg/lít	3002.19.00	- - Other	kg/liter
3002.20	- Vắc xin cho người:		3002.20	- Vaccines for human medicine:	
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	kg/lít	3002.20.10	- - Tetanus toxoid	kg/liter
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	kg/lít	3002.20.20	- - Pertussis, measles, meningitis or polio vaccines	kg/liter
3002.20.90	- - Loại khác	kg/lít	3002.20.90	- - Other	kg/liter
3002.30.00	- Vắc xin thú y	kg/lít	3002.30.00	- Vaccines for veterinary medicine	kg/liter
3002.90.00	- Loại khác	kg/lít	3002.90.00	- Other	kg/liter
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**		**30.03**	**Medicaments (excluding goods of heading 30.02, 30.05 or 30.06) consisting of two or more constituents which have been mixed together for therapeutic or prophylactic uses, not put up in measured doses or in forms or packings for retail sale.**	
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:		3003.10	- Containing penicillins or derivatives thereof, with a penicillanic acid structure, or streptomycins or their derivatives:	
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	kg/lít	3003.10.10	- - Containing amoxicillin (INN) or its salts	kg/liter
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	kg/lít	3003.10.20	- - Containing ampicillin (INN) or its salts	kg/liter
3003.10.90	- - Loại khác	kg/lít	3003.10.90	- - Other	kg/liter
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	kg/lít	3003.20.00	- Other, containing antibiotics	kg/liter
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:			- Other, containing hormones or other products of heading 29.37:	
3003.31.00	- - Chứa insulin	kg/lít	3003.31.00	- - Containing insulin	kg/liter
3003.39.00	- - Loại khác	kg/lít	3003.39.00	- - Other	kg/liter
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:			- Other, containing alkaloids or derivatives thereof:	
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	kg/lít	3003.41.00	- - Containing ephedrine or its salts	kg/liter

3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	kg/lít	3003.42.00	- - Containing pseudoephedrine (INN) or its salts	kg/liter
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	kg/lít	3003.43.00	- - Containing norephedrine or its salts	kg/liter
3003.49.00	- - Loại khác	kg/lít	3003.49.00	- - Other	kg/liter
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	kg/lít	3003.60.00	- Other, containing antimalarial active principles described in Subheading Note 2 to this Chapter	kg/liter
3003.90.00	- Loại khác	kg/lít	3003.90.00	- Other	kg/liter
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05.hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**		**30.04**	**Medicaments (excluding goods of heading 30.02, 30.05 or 30.06) consisting of mixed or unmixed products for therapeutic or prophylactic uses, put up in measured doses (including those in the form of transdermal administration systems) or in forms or packings for retail sale.**	
3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:		3004.10	- Containing penicillins or derivatives thereof, with a penicillanic acid structure, or streptomycins or their derivatives:	
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:			- - Containing penicillins or derivatives thereof:	
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	kg/chiếc	3004.10.15	- - - Containing penicillin G (excluding penicillin G benzathine), phenoxymethyl penicillin or salts thereof	kg/unit
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.10.16	- - - Containing ampicillin, amoxycillin or salts thereof, of a kind taken orally	kg/unit
3004.10.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.10.19	- - - Other	kg/unit
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			- - Containing streptomycins or derivatives thereof:	
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	kg/chiếc	3004.10.21	- - - In ointment form	kg/unit
3004.10.29	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.10.29	- - - Other	kg/unit
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:		3004.20	- Other, containing antibiotics:	
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống (*) hoặc dạng mỡ	kg/chiếc	3004.20.10	- - Containing gentamycin, lincomycin, sulfamethoxazole or their derivatives, of a kind taken orally or in ointment form	kg/unit
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			- - Containing erythromycin or derivatives thereof:	
3004.20.31	- - - Dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.20.31	- - - Of a kind taken orally	kg/unit

3004.20.32	- - - Dạng mỡ	kg/chiếc	3004.20.32	- - - In ointment form	kg/unit
3004.20.39	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.20.39	- - - Other	kg/unit
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:			- - Containing tetracyclines or chloramphenicols or derivatives thereof:	
3004.20.71	- - - Dạng uống (*) hoặc dạng mỡ	kg/chiếc	3004.20.71	- - - Of a kind taken orally or in ointment form	kg/unit
3004.20.79	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.20.79	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác			- - Other:	
3004.20.91	- - - Dạng uống (*) hoặc dạng mỡ	kg/chiếc	3004.20.91	- - - Of a kind taken orally or in ointment form	kg/unit
3004.20.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.20.99	- - - Other	kg/unit
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37:			- Other, containing hormones or other products of heading 29.37:	
3004.31.00	- - Chứa insulin	kg/chiếc	3004.31.00	- - Containing insulin	kg/unit
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:		3004.32	- - Containing corticosteroid hormones, their derivatives or structural analogues:	
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	kg/chiếc	3004.32.10	- - - Containing dexamethasone or their derivatives	kg/unit
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	kg/chiếc	3004.32.40	- - - Containing hydrocortisone sodium succinate or fluocinolone acetonide	kg/unit
3004.32.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.32.90	- - - Other	kg/unit
3004.39.00	- - Loại khác	kg/chiếc	3004.39.00	- - Other	kg/unit
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:			- Other, containing alkaloids or derivatives thereof:	
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	kg/chiếc	3004.41.00	- - Containing ephedrine or its salts	kg/unit
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	kg/chiếc	3004.42.00	- - Containing pseudoephedrine (INN) or its salts	kg/unit
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	kg/chiếc	3004.43.00	- - Containing norephedrine or its salts	kg/unit
3004.49	- - Loại khác:		3004.49	- - Other:	
3004.49.10	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó	kg/chiếc	3004.49.10	- - - Containing morphine or its derivatives	kg/unit
3004.49.50	- - - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.49.50	- - - Containing papaverine or berberine, of a kind taken orally	kg/unit
3004.49.60	- - - Chứa theophyline, dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.49.60	- - - Containing theophyline, of a kind taken orally	kg/unit
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	kg/chiếc	3004.49.70	- - - Containing atropine sulphate	kg/unit

3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống(*)	kg/chiếc	3004.49.80	- - - Containing quinine hydrochloride or dihydroquinine chloride, for injection; Containing quinine sulphate or bisulphate, of a kind taken orally	kg/unit
3004.49.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.49.90	- - - Other	kg/unit
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:		3004.50	- Other, containing vitamins or other products of heading 29.36:	
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	kg/chiếc	3004.50.10	- - Of a kind suitable for children, in syrup form	kg/unit
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:			- - Other, containing more than one vitamin:	
3004.50.21	- - - Dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.50.21	- - - Of a kind taken orally	kg/unit
3004.50.29	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.50.29	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	kg/chiếc	3004.50.91	- - - Containing vitamin A, B or C	kg/unit
3004.50.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.50.99	- - - Other	kg/unit
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:		3004.60	- Other, containing antimalarial active principles described in Subheading Note 2 to this Chapter:	
3004.60.10	- - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	kg/chiếc	3004.60.10	- - Containing artemisinin combined with other pharmaceutical active ingredients	kg/unit
3004.60.20	- - Chứa artesunate hoặc chloroquine	kg/chiếc	3004.60.20	- - Containing artesunate or chloroquine	kg/unit
3004.60.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3004.60.90	- - Other	kg/unit
3004.90	- Loại khác:		3004.90	- Other:	
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	kg/chiếc	3004.90.10	- - Transdermal therapeutic system patches for the treatment of cancer or heart diseases	kg/unit
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm (SEN)	kg/chiếc	3004.90.20	- - Closed sterile water for inhalation, pharmaceutical grade	kg/unit
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	kg/chiếc	3004.90.30	- - Antiseptics	kg/unit
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):			- - Anaesthetics:	
3004.90.41	- - - Chứa procain hydroclorua	kg/chiếc	3004.90.41	- - - Containing procaine hydrochloride	kg/unit
3004.90.49	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.90.49	- - - Other	kg/unit
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:			- - Analgesics, antipyretics and other medicaments for the treatment of coughs or colds, whether or not containing antihistamines:	
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.90.51	- - - Containing acetylsalicylic acid, paracetamol or dipyrone (INN), of a kind taken orally	kg/unit
3004.90.52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	kg/chiếc	3004.90.52	- - - Containing chlorpheniramine maleate	kg/unit
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.90.53	- - - Containing diclofenac, of a kind taken orally	kg/unit

3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	kg/chiếc	3004.90.54	- - - Containing piroxicam (INN) or ibuprofen	kg/unit
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	kg/chiếc	3004.90.55	- - - Other, in liniment form	kg/unit
3004.90.59	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.90.59	- - - Other	kg/unit
	- - Thuốc chống sốt rét:			- - Antimalarials:	
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	kg/chiếc	3004.90.62	- - - Containing primaquine	kg/unit
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	kg/chiếc	3004.90.64	- - - Containing artemisinin other than of subheading 3004.60.10	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3004.90.65	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược (SEN)	kg/chiếc	3004.90.65	- - - - Herbal medicaments	kg/unit
3004.90.69	- - - - Loại khác	kg/chiếc	3004.90.69	- - - - Other	kg/unit
	- - Thuốc tẩy giun:			- - Anthelmintic:	
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	kg/chiếc	3004.90.71	- - - Containing piperazine or mebendazole (INN)	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược (SEN)	kg/chiếc	3004.90.72	- - - - Herbal medicaments	kg/unit
3004.90.79	- - - - Loại khác	kg/chiếc	3004.90.79	- - - - Other	kg/unit
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:			- - Other medicaments for the treatment of cancer, HIV/AIDS or other intractable diseases:	
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm (SEN)	kg/chiếc	3004.90.81	- - - Containing deferoxamine, for injection	kg/unit
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS (SEN)	kg/chiếc	3004.90.82	- - - Anti HIV/AIDS medicaments	kg/unit
3004.90.89	- - - Loại khác (SEN)	kg/chiếc	3004.90.89	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	kg/chiếc	3004.90.91	- - - Containing sodium chloride or glucose, for infusion	kg/unit
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	kg/chiếc	3004.90.92	- - - Containing sorbitol or salbutamol, for infusion	kg/unit
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	kg/chiếc	3004.90.93	- - - Containing sorbitol or salbutamol, in other forms	kg/unit
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	kg/chiếc	3004.90.94	- - - Containing cimetidine (INN) or ranitidine (INN) other than for injection	kg/unit
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	kg/chiếc	3004.90.95	- - - Containing phenobarbital, diazepam or chlorpromazine, other than for injection or infusion	kg/unit
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	kg/chiếc	3004.90.96	- - - Nasal-drop medicaments containing naphazoline, xylometazoline or oxymetazoline	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược (SEN)	kg/chiếc	3004.90.98	- - - - Herbal medicaments	kg/unit
3004.90.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	3004.90.99	- - - - Other	kg/unit
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**		**30.05**	**Wadding, gauze, bandages and similar articles (for example, dressings, adhesive plasters, poultices), impregnated or coated with pharmaceutical substances or put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes.**	
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:		3005.10	- Adhesive dressings and other articles having an adhesive layer:	
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	kg/chiếc	3005.10.10	- - Impregnated or coated with pharmaceutical substances	kg/unit
3005.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3005.10.90	- - Other	kg/unit
3005.90	- Loại khác:		3005.90	- Other:	
3005.90.10	- - Băng	kg/chiếc	3005.90.10	- - Bandages	kg/unit
3005.90.20	- - Gạc	kg/chiếc	3005.90.20	- - Gauze	kg/unit
3005.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3005.90.90	- - Other	kg/unit
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**		**30.06**	**Pharmaceutical goods specified in Note 4 to this Chapter.**	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:		3006.10	- Sterile surgical catgut, similar sterile suture materials (including sterile absorbable surgical or dental yarns) and sterile tissue adhesives for surgical wound closure; sterile laminaria and sterile laminaria tents; sterile absorbable surgical or dental haemostatics; sterile surgical or dental adhesion barriers, whether or not absorbable:	

3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	kg/chiếc	3006.10.10	- - Sterile absorbable surgical or dental yarn; sterile surgical or dental adhesion barriers, whether or not absorbable	kg/unit
3006.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3006.10.90	- - Other	kg/unit
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	kg/chiếc	3006.20.00	- Blood-grouping reagents	kg/unit
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:		3006.30	- Opacifying preparations for X-ray examinations; diagnostic reagents designed to be administered to the patient:	
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống (*)	kg/chiếc	3006.30.10	- - Barium sulphate, of a kind taken orally	kg/unit
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	kg/chiếc	3006.30.20	- - Reagents of microbial origin, of a kind suitable for veterinary biological diagnosis	kg/unit
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	kg/chiếc	3006.30.30	- - Other microbial diagnostic reagents	kg/unit
3006.30.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3006.30.90	- - Other	kg/unit
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:		3006.40	- Dental cements and other dental fillings; bone reconstruction cements:	
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	kg/chiếc	3006.40.10	- - Dental cements and other dental fillings	kg/unit
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	kg/chiếc	3006.40.20	- - Bone reconstruction cements	kg/unit
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	kg/bộ	3006.50.00	- First-aid boxes and kits	kg/set
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	kg/chiếc	3006.60.00	- Chemical contraceptive preparations based on hormones, on other products of heading 29.37 or on spermicides	kg/unit
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	kg/chiếc	3006.70.00	- Gel preparations designed to be used in human or veterinary medicine as a lubricant for parts of the body for surgical operations or physical examinations or as a coupling agent between the body and medical instruments	kg/unit
	- Loại khác			- Other:	
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	kg/chiếc	3006.91.00	- - Appliances identifiable for ostomy use	kg/unit

3006.92	- - Phế thải dược phẩm:		3006.92	- - Waste pharmaceuticals:	
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	kg/chiếc	3006.92.10	- - - Of medicaments for the treatment of cancer, HIV/AIDS or other intractable diseases	kg/unit
3006.92.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	3006.92.90	- - - Other	kg/unit

(*): Dạng uống là dạng sử dụng qua đường miệng như nuốt, nhai, ngậm, đặt dưới lưỡi

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2017

(Xem tiếp Công báo số 535 + 536)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng